ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 847/BC-UBND	*TP. Hưng Yên, ngày 13 tháng 12 năm 2023*

BÁO CÁO
Phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2024

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kê hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 10/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17/7/2023 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, kế hoạch tài chính-ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026;

Căn cứ Hướng dẫn số 1251/HD-STC ngày 10/8/2023 của Sở Tài chính Hưng Yên về việc xây dựng dự toán NSNN năm 2024, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026;

Căn cứ Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 12/12/2023 tại Hội nghị lần thứ 16 Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố khóa XXI về tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triệu kinh tế - xã hội năm 2023; mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp năm 2024;

Ủy ban nhân dân thành phố báo cáo phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2024, cụ thể như sau:

I. Nguyên tắc phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2024:

1. Bố trí chi NSĐP trên cơ sở nguồn giao thu được hưởng theo phân cấp và số thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên, kết hợp với thực hiện kiểm soát chi chặt chẽ và tăng cường kỷ luật ngân sách, nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước./

a) Chi đầu tư phát triển trên cơ sở kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được phê duyệt, ưu tiên bố trí vốn cho các dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng, dự án chuyển tiếp, vốn đối ứng các nhiệm vụ. Nếu còn nguồn thì bố trí cho các dự án khởi công mới đã đủ thủ tục đầu tư và các dự án chỉnh trang đô thị, dự án thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

b) Đảm bảo cơ bản kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quan trọng về Quốc phòng - An ninh và các chính sách an sinh xã hội.

c) Chi thường xuyên bố trí chặt chẽ, tiết kiệm trên cơ sở yêu cầu tăng tự chủ, và dành nguồn cải cách tiền lương; Chi thường xuyên của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể, sự nghiệp bố trí theo mức lương cơ sở 1.800.000đồng/tháng và đảm bảo bố trí theo định mức trên cơ sở số biên chế được cấp có thẩm quyền giao, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

2. Bố trí chi dự phòng ngân sách để đảm bảo các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, khả năng ứng phó với các tình huống thiên tai, dịch bệnh và các nhiệm vụ cần thiết khác thuộc nhiệm vụ chi của thành phố mà chưa được dự toán.

II. Phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024

Tỉnh giao thu trên địa bàn: 1.625,424 tỷ đồng.

Dự toán địa phương giao: 1.625,424 tỷ đồng

Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước địa phương: 1.291,993 tỷ đồng.

- Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp: 657,269 tỷ đồng.
- Thu bổ sung ngân sách cấp trên: 634,724 tỷ đồng.

(Trong đó: bổ sung cân đối: 596,554 tỷ đồng, mục tiêu: 38,170 tỷ đồng)

Tổng chi ngân sách địa phương: 1.291,993 tỷ đồng.

- Chi ngân sách thành phố: 961,681 tỷ đồng.
- Chi ngân sách xã: 292,142 tỷ đồng.
- Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên: 38,170 tỷ đồng.

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước:

1.1 Chi cục thuế khu vực thành phố Hưng Yên - Kim Động thu:

- Thu từ DNNN địa phương: Dự toán 1 tỷ đồng;
- Thu từ khu vực ngoài quốc doanh: Dự toán là 90 tỷ đồng.
- Thuế thu nhập cá nhân: Dự toán là 26 tỷ đồng.
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: Dự toán là 4 tỷ đồng.
- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước: Dự toán là 29 tỷ đồng.

- Thu phí và lệ phí: Dự toán là 36 tỷ đồng.

- Thu khác ngân sách: Dự toán là 54 tỷ đồng.

- Thu tại xã (thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản,...): Dự toán là 1,3 tỷ đồng.

- Thu tiền sử dụng đất: Dự toán là 650 tỷ đồng, trong đó:

+ Dự án thuộc khu ĐH Phố Hiến: Dự toán là 100 tỷ đồng.

+ Dự án do thành phố thực hiện: Dự toán là 300 tỷ đồng.

+ Dự án do phường, xã thực hiện: Dự toán là 250 tỷ đồng.

- Lệ phí trước bạ: Dự toán là 57 tỷ đồng.

1.2 Cục thuế tỉnh thu trên địa bàn:

- Thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp (Thành phố hưởng 10%): Dự toán là 39,4 tỷ đồng.

- Lệ phí môn bài: Dự toán là 0,4 tỷ đồng.

- Thuế tài nguyên: Dự toán là 0,6 tỷ đồng.

1.3 Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: 634,724 tỷ đồng

2. Dự toán chi ngân sách địa phương

Dự toán tỉnh giao: 1.291,993 tỷ đồng

Dự toán chi ngân sách địa phương giao: 1.291,993 tỷ đồng, trong đó:

- Chi cân đối ngân sách địa phương: 1.253,823 tỷ đồng.

- Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh: 8,770 tỷ đồng.

- Hỗ trợ từ nguồn tăng thu bảo vệ đất trồng lúa: 29,400 tỷ đồng.

2.1 Chi ngân sách thành phố: Dự toán giao: 961,681 tỷ đồng. Cụ thể như sau:

2.1.1 Chi đầu tư phát triển: Tổng dự toán là 383,512 tỷ đồng, trong đó:

- Nguồn XDCB tập trung: dự toán là 38,512 tỷ đồng.

- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất: dự toán là 345 tỷ đồng.

2.1.2 Chi thường xuyên: Tổng số dự toán là 553,799 tỷ đồng. Một số nội dung chi cụ thể như sau:

a) Quốc phòng: Dự toán là 4,082 tỷ đồng.

b) Chi an ninh: Dự toán là 0,906 tỷ đồng.

c) Sự nghiệp giáo dục và đào tạo:

- Sự nghiệp giáo dục: 278,181 tỷ đồng, cụ thể:

+ Khối Mầm non: dự toán là 56,780 tỷ đồng

+ Khối Tiểu học: dự toán là 79,849 tỷ đồng.

+ Khối THCS: dự toán là 64,927 tỷ đồng.

+ Liên trường: dự toán là 34,804 tỷ đồng.

+ Trung tâm GDNN - GDTX: dự toán là 5,202 tỷ đồng.

+ Phòng Giáo dục và Đào tạo: dự toán là 21,950 tỷ đồng.

+ Kinh phí dự phòng tăng lương thường xuyên, biên chế thiếu, dạy vượt giờ. Kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em mẫu giáo từ 3-5 tuổi: dự toán là 14,625 tỷ đồng.

+ Hỗ trợ Hội Khuyến học: 0,040 tỷ đồng.

- Sự nghiệp đào tạo (Trung tâm Chính trị thành phố): dự toán là 2,424 tỷ đồng.

***d) Sự nghiệp Y tế*:** Hỗ trợ mua thẻ BHYT, đóng BHXH tự nguyện cho các đối tượng (học sinh, sinh viên, người thu gom rác... và các đối tượng chính sách: dự toán là dự toán là 40,239 tỷ đồng, cụ thể:

+ Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội: dự toán là 13,417 tỷ đồng.

+ Phòng Tài chính - Kế hoạch: dự toán là 17,663 tỷ đồng.

+ Phòng Tài nguyên và Môi trường: dự toán là 0,081 tỷ đồng.

+ Phòng Giáo dục và Đào tạo: 8,627 tỷ đồng.

- Hội Chữ thập đỏ: dự toán là 0,450 tỷ đồng.

***e) Sự nghiệp Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thanh*:** dự toán là 7,281 tỷ đồng, bằng 114,55% dự toán năm 2023, cụ thể:

- Trung tâm Văn hóa và Truyền thanh: dự toán là 6,631 tỷ đồng.

- Thành đoàn Hưng Yên: dự toán là 0,050 tỷ đồng (chi hoạt động hè).

- Kinh phí tuyên truyền, quản bá khu di tích Phố Hiến: 0,6 tỷ đồng.

f)Ứng dụng khoa học – công nghệ (Phòng kinh tế): dự toán là 0,120 tỷ đồng kinh phí Ứng dụng tiến bộ KHKT (mô hình nuôi ốc nhồi thương phẩm).

g) Chi đảm bảo xã hội (Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội): dự toán là 35,2 tỷ đồng (Chi trợ cấp các đối tượng theo NĐ số 20/2021/NĐ-CP, trợ cấp cựu thanh niên xung phong, mai táng phí, chi phí hỏa táng, tặng quà cho người cao tuổi,...)

***h) Sự nghiệp bảo vệ môi trường*:** dự toán là 6,680 tỷ đồng, cụ thể:

- Phòng Tài nguyên và Môi trường: dự toán là 6,610 tỷ đồng.

- Ban Dân Vận: 0,250 tỷ đồng;

- Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố: dự toán là 0,070 tỷ đồng.

***i) Chi sự nghiệp kinh tế*:** Dự toán là 135,259 tỷ đồng:

- Sự nghiệp giao thông: Dự toán là 17,759 tỷ đồng

- Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, phòng chống lụt bão: dự toán là 2,160 tỷ đồng.

- Thủy lợi nội đồng: 0,340 tỷ đồng (Xí nghiệp Khai thác CTTL thành phố)

- Sự nghiệp thị chính (Phòng Quản lý đô thị): Dự toán là 95 tỷ đồng.

- Sự nghiệp kinh tế khác: Dự toán là 20 tỷ đồng, phân bổ cho các đơn vị sau:

+ Quản lý nhà nước (Cơ quan Thành ủy; Ban Dân Vận; Ban Tuyên giáo; Các phòng: Văn phòng HĐND – UBND; Quản lý đô thị; Tài chính- Kế hoạch. Tài nguyên và Môi trường, Nội vụ; Kinh tế; Văn hóa – Thông tin; Hội đoàn thể: Thành đoàn; Liên hiệp Phụ nữ; UBMTTQ), số tiền: 14,461 tỷ đồng.

+ Quốc phòng, An ninh: 1,2 tỷ đồng;

+ UBND các phường, xã: 0,990 tỷ đồng.

+ Các đơn vị khác (Chi cục Thống kê; Xí nghiệp KTCT thủy lợi thành phố; Trạm Thú y: 0,840 tỷ đồng

+ Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung của thành phố: 2,509 tỷ đồng.

k) Chi quản lý hành chính: Dự toán: 40,052 tỷ đồng, trong đó:

- Quản lý nhà nước (Văn phòng HĐND - UBND; Phòng Tư pháp; Phòng Kinh tế; Phòng Tài chính – Kế hoạch; Phòng Quản lý đô thị; Phòng Giáo dục và Đào tạo; Phòng Tài nguyên và Môi trường; Phòng Nội vụ; Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội; Thanh tra thành phố; Phòng Văn hóa Thông tin): dự toán là 18,343 tỷ đồng.

- Hội đồng nhân dân: 1,747 tỷ đồng.

- Đảng: 12,197 tỷ đồng.

- Tổ chức chính trị (Uỷ ban mặt trận tổ quốc;Thành đoàn; Hội Liên hiệp Phụ nữ; Hội Nông Dân; Hội Cựu chiến binh; Hỗ trợ Hội người cao tuổi): dự toán là 4,147 tỷ đồng.

- Tăng lương định kỳ và biên chế thiếu: 0,878 tỷ đồng.

- Khen thưởng: 2,741tỷ đồng.

l) Hỗ trợ hội, đoàn thể: Dự toán: 0,334 tỷ đồng, trong đó:

- Hội người mù: 0,214 tỷ đồng.

- Hội nạn nhân chất độc da cam: 0,040 tỷ đồng.

- Hội thanh niên xung phong: 0,040 tỷ đồng.

- Hội Đông y: 0,040 tỷ đồng./

m) Chi khác ngân sách: dự toán là 3,041 tỷ đồng, dự kiến phân bổ cho các đơn vị sau:

- Quản lý nhà nước (Ban Dân Vận; Ban Tuyên giáo; Ban Tổ chức; Ủy ban Kiểm tra; Văn phòng HĐND – UBND; Phòng Nội vụ; Phòng Lao đông – Thương binh – Xã hội; Hội đoàn thể: Thành đoàn; Cựu chiến binh; Nông dân), số tiền: 2,420 tỷ đồng.

- An ninh: 0,05 tỷ đồng;

- Các đơn vị khác (Hội Cựu thanh niên xung phong; Đoàn hội thẩm nhân dân thành phố; Hội Người cao tuổi): 0,230 tỷ đồng;

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung của thành phố: 0,341 tỷ đồng.

2.1.3 Dự phòng: dự toán là 24,370 tỷ đồng **.**

2.2. Chi ngân sách phường, xã: 292,142 tỷ đồng, trong đó:

- Chi đầu tư XDCB: 175 tỷ đồng.

- Chi thường xuyên: 109,738 tỷ đồng.

- Chi dự phòng: 7,404 tỷ đồng.

2.3. Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh: 8,770 tỷ đồng.

2.4. Hỗ trợ UBND các phường, xã từ ngân sách tỉnh (nguồn tăng thu tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa): 29,400 tỷ đồng

- UBND xã Trung Nghĩa: 01 dự án với số tiền là 0,7 tỷ đồng.

- UBND xã Phú Cường: 12 dự án với số tiền là 8,4 tỷ đồng.

- UBND xã Quảng Châu: 7 dự án với số tiền là 4,9 tỷ đồng.

- UBND xã Hoàng Hanh: 7 dự án với số tiền là 4,9 tỷ đồng.

- UBND xã Hùng Cường: 6 dự án với số tiền là 4,2 tỷ đồng.

- UBND xã Phương Chiểu: 4 dự án với số tiền là 2,8 tỷ đồng.

- UBND xã Tân Hưng: 3 dự án với số tiền là 2,1 tỷ đồng.

- UBND xã Hồng Nam: 1 dự án với số tiền là 0,7 tỷ đồng.

- UBND phường Minh Khai: 1 dự án với số tiền là 0,7 tỷ đồng.

2.5. Chi bổ sung cân đối ngân sách cấp dưới: 95,172 tỷ đồng.

III. Phân bổ số bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách phường, xã.

Theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, dự toán chi ngân sách các phường, xã được xác định trên cơ sở nguồn thu ngân sách địa phương được hưởng theo tỷ lệ điều tiết các khoản thu theo phân cấp và số bổ sung cân đối từ ngân sách

cấp trên để thực hiện các nhiệm vụ chi theo phân cấp và số bổ sung có mục tiêu để thực hiện một số nhiệm vụ chi vượt quá khả năng cân đối ngân sách phường, xã, cụ thể:

- Bổ sung cân đối ngân sách phường, xã: 95,172 tỷ đồng.
- Bổ sung có mục tiêu ngân sách phường, xã: 29,400 tỷ đồng.

IV. Kiến nghị một số nhóm giải pháp thực hiện dự toán NSNN năm 2024:

1. Thực hiện nghiêm chính sách tài khóa và các kết luận kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra, phấn đấu hoàn thành và vượt kế hoạch thu ngân sách nhà nước năm 2024 để có nguồn đáp ứng các nhiệm vụ chi theo dự toán được giao và xử lý các nhiệm vụ phát sinh. UBND thành phố chỉ đạo tổ chức thực hiện tốt các luật thuế, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế chống thất thu, ngăn chặn các hành vi gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh hàng giả, trốn thuế. phát hiện kịp thời và xử lý các trường hợp kê khai không đúng, gian lận chốn thuế.

2. Quản lý ngân sách nhà nước theo đúng chế độ quy định, trong phạm vi dự toán được giao đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng định mức chi tiêu và chế độ tài chính hiện hành, có hiệu quả.

Trong đó, chủ động điều hành đảm bảo cân đối ngân sách địa phương, tổ chức chi ngân sách theo dự toán, khả năng thu ngân sách và tiến độ một số nguồn thu gắn với dự toán chi đầu tư phát triển. Thực hiện tốt công tác tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất, phấn đấu đạt và vượt dự toán giao thu. Tập trung thu ngân sách từ nguồn đất xen kẹp, thu tiền nợ đọng, các khoản nợ từ những năm trước và tiền sử dụng đất tái định cư của các hộ giải phóng mặt bằng.

Kiểm soát chặt chẽ chi tiêu công, đảm bảo chi đúng dự toán được giao và các khoản chi được chuyển nguồn. thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. thực hiện quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập và các đơn vị quản lý nhà nước theo qui định. giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, khánh tiết. đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý, chi ngân sách nhà nước.

Hạn chế tối đa bổ sung kinh phí ngoài dự toán cho các mục đích: tổ chức hội nghị, hội thảo, lễ kỷ niệm, lễ hội, khánh tiết, đi công tác trong và ngoài nước,... dành nguồn kinh phí để phòng chống dịch, khắc phục hậu quả của dịch bệnh, thiên tai, biến đổi khí hậu, thực hiện các nhiệm vụ chi an sinh xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng và cải cách chính sách tiền lương.

Trường hợp thu ngân sách địa phương dự kiến giảm so với dự toán được cấp có thẩm quyền giao, Ủy ban nhân dân thành phố xây dựng phương án điều hành để đảm bảo cân đối ngân sách địa phương, ưu tiên thực hiện các chính sách, chế độ liên quan đến con người, an sinh xã hội.

3. Thực hiện các giải pháp nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế theo

Nghị quyết 70/NQ-CP ngày 03/7/2017 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công và các văn bản hướng dẫn của UBND tỉnh, UBND thành phố.

4. Nguồn sự nghiệp kinh tế khác. Chi khác. Nguồn dư ngân sách năm trước và nguồn tăng thu được sử dụng như sau:

- Nguồn sự nghiệp kinh tế khác, chi khác, nguồn kết dư ngân sách năm trước chuyển sang (sau khi dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định) được ưu tiên chi bổ sung cho các nhiệm vụ đột xuất, nhiệm vụ phát sinh quan trọng của thành phố.

- Đối với nguồn kết dư ngân sách từ tiền sử dụng đất ưu tiên các dự án, công trình thực sự cần thiết phải đẩy nhanh tiến độ thị công và các công trình hoàn thành được phê duyệt quyết toán…

- Căn cứ vào nguồn tăng thu ngân sách (sau khi dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định) tập trung chi cho các dự án, công trình xây dựng.

(Số liệu chi tiết theo các phụ biểu kèm theo)

Trên đây là Báo cáo phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2024. Ủy ban nhân dân thành phố trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- Các đ/c đại biểu HĐND TP;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể TP;
- Chi cục Thuế KV TP Hưng Yên-Kim Động;
- Lưu VT, CVNC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Doãn Quốc Hoàn

Phụ lục 01

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 847/BC-UBND ngày 13/12/2023 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tỉnh giao	TP giao
	TỔNG CỘNG	**1.625.424**	**1.625.424**
A	**THU TRÊN ĐỊA BÀN**	**950.300**	**950.300**
1	DNNN địa phương	1.000	1.000
2	Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	90.000	90.000
-	*Thuế GTGT và TNDN*	*88.500*	*88.500*
-	*Thuế tài nguyên*	*1.500*	*1.500*
3	Thuế thu nhập cá nhân	28.000	28.000
-	*Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công và chuyển nhượng vốn, bản quyền, khác*	*16.500*	*16.500*
-	*Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản*	*6.000*	*6.000*
-	*Thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động sản xuất kinh doanh của cá nhân*	*5.500*	*5.500*
4	Thu tiền sử dụng đất	650.000	650.000
-	*Dự án trong khu ĐH Phố Hiến*	*100.000*	*100.000*
-	*Dự án Thành phố làm chủ đầu tư*	*300.000*	*300.000*
-	*Dự án xã, phường làm chủ đầu tư*	*250.000*	*250.000*
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	*4.000*	4.000
6	Tiền thuê đất, thuê mặt nước	*29.000*	29.000
7	Lệ phí trước bạ	57.000	57.000
-	*Lệ phí trước bạ nhà đất*	*3.000*	3.000
-	*Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy*	*54.000*	54.000
8	Phí, lệ phí	36.000	36.000
-	*Phí lệ phí trung ương*	*21.000*	21.000
-	*Phí lệ phí tỉnh*	*13.800*	13.800
-	*Phí lệ phí thành phố*	*1.000*	1.000
-	*Phí lệ phí xã phường*	*200*	*200*
9	Các khoản thu khác	54.000	54.000
-	*Ngân sách Trung ương*	*27.800*	*27.800*
-	*Thu khác ngân sách tỉnh*	*25.700*	*25.700*
-	*Thu khác ngân sách Thành phố*	*400*	*400*
-	*Thu khác ngân sách xã, phường*	*100*	100
10	Thu hoa lợi công sản tại xã	1.300	1.300
B	**THU NSNN CỤC THUẾ QUẢN LÝ**	**40.400**	**40.400**
1	Khu vực CTN-DV NQD	39.400	39.400
2	Lệ phí môn bài	400	400
3	Thuế tài nguyên	600	600

STT	Chỉ tiêu	Tỉnh giao	TP giao
C	**THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH**	**634.724**	**634.724**
1	Ngân sách huyện	539.552	539.552
-	*Bổ sung cân đối*	*501.382*	*501.382*
-	*Bổ sung mục tiêu*	*38.170*	*38.170*
2	Ngân sách xã	95.172	95.172
-	*Bổ sung cân đối*	*95.172*	*95.172*

Phụ lục 02

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 847/BC-UBND ngày 13/12/2023 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: 1.000đ

STT	Tên đơn vị	Dự toán tỉnh giao	Dự toán TP giao
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B+C)	**1.291.993.000**	**1.291.993.000**
	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	**1.253.823.000**	**1.253.823.000**
A	**CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ**	**961.681.000**	**961.681.000**
1	**Chi đầu tư xây dựng cơ bản**	**383.512.000**	**383.512.000**
a	Chi đầu tư XDCB tập trung	38.512.000	38.512.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	345.000.000	345.000.000
2	**Chi thường xuyên (1)**	**553.799.000**	**553.799.000**
2.1	**Quốc phòng, trong đó:**	**4.082.000**	**4.082.000**
-	Bảo đảm cho lực lượng quản lý đơn vị dân quân tự vệ		1.926.000
-	Đại đội Pháo phòng không 37/DQ		400.000
-	Kinh phí duy tu, sửa chữa chống xuống cấp các hạng mục công trình của Ban Chỉ huy Quân sự thành phố Hưng Yên		500.000
-	Hỗ trợ đảm bảo ANTT các sự kiện và kỷ niệm các ngày lễ lớn		350.000
2.2	**An ninh, trong đó:**	**906.000**	**906.000**
-	Hỗ trợ đảm bảo ANTT các sự kiện và kỷ niệm các ngày lễ lớn		200.000
-	Kinh phí phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy		50.000
-	Kinh phí diễn tập chiến đấu khu vực phòng thủ		50.000
2.3	**Sự nghiệp giáo dục và đào tạo**	**280.605.000**	**280.605.000**
2.3.1	**Sự nghiệp giáo dục,** trong đó:	**278.181.000**	**278.181.000**
2.3.1.1	Khối mầm non		56.780.611
-	Mầm non 19/5, trong đó:		5.123.130
+	*Bảo trì, sửa chữa, tăng cường cơ sở vật chất*		*300.000*
-	Mầm non An Tảo, trong đó:		3.036.116
+	*Kinh phí miễn giảm học phí*		*2.520*
-	Mầm non Bảo Khê, trong đó:		2.990.960
+	*Bảo trì, sửa chữa, tăng cường cơ sở vật chất*		*300.000*
-	Mầm non Hiến Nam, trong đó:		3.358.119
+	*Sửa chữa các hạng mục phụ trợ điểm trường mầm non Nhân Dục, Hiến Nam*		*500.000*
-	Mầm non Hoàng Hanh, trong đó:		2.948.166
+	*Kinh phí miễn giảm học phí*		*1.350*
-	Mầm non Hồng Châu, trong đó:		2.704.898
+	*Kinh phí miễn giảm học phí*		*1.737*
-	Mầm non Hồng Nam, trong đó:		2.891.839
+	*Kinh phí miễn giảm học phí*		*225*
-	Mầm non Hùng Cường, trong đó:		2.887.643
+	*Kinh phí miễn giảm học phí*		*450*
-	Mầm non Lam Sơn, trong đó:		4.035.347
+	*Kinh phí miễn giảm học phí*		*630*
-	Mầm non Lê Hồng Phong, trong đó:		2.029.640

STT	Tên đơn vị	Dự toán tỉnh giao	Dự toán TP giao
+	*Nhà bếp ăn và hạng mục phụ trợ trường mầm non Lê Hồng Phong*		*500.000*
-	Mầm non Liên Phương, trong đó:		4.156.747
+	*Kinh phí miễn giảm học phí*		*675*
-	Mầm non Phố Hiến, trong đó:		3.687.200
+	*Bảo dưỡng, sửa chữa trường mầm non Phố Hiến*		*450.000*
-	Mầm non Phú Cường, trong đó:		3.631.639
+	*Kinh phí miễn giảm học phí*		*1.125*
-	Mầm non Phương Chiểu, trong đó:		3.003.070
+	*Kinh phí miễn giảm học phí*		*567*
-	Mầm non Quảng Châu, trong đó:		4.061.828
+	*Kinh phí miễn giảm học phí*		*225*
+	*Sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 6 phòng và hạng mục phụ trợ trường mầm non Quảng Châu*		*500.000*
-	Mầm non Tân Hưng, trong đó:		2.735.908
+	*Kinh phí miễn giảm học phí*		*675*
-	Mầm non Trung Nghĩa, trong đó:		3.498.361
+	*Kinh phí miễn giảm học phí*		*675*
2.3.1.2	Khối Tiểu học		79.849.140
-	Tiểu học An Tảo		9.202.647
-	Tiểu học Bảo Khê		4.856.653
-	Tiểu học Hiến Nam		8.216.806
+	*Bảo trì, sửa chữa, tăng cường cơ sở vật chất*		*400.000*
-	Tiểu học Hoàng Lê, trong đó:		8.949.022
+	*Sửa chữa, thay thế lại toàn bộ hệ thống điện tiểu học Hoàng Lê*		*500.000*
-	Tiểu học Hùng Cường		3.595.487
-	Tiểu học Lam Sơn		5.264.911
-	Tiểu học Liên Phương		6.390.245
-	Tiểu học Nguyễn Huệ, trong đó:		6.814.397
+	*Điện và thiết bị chiếu sáng nhà lớp học 2 tầng tiểu học Nguyễn Huệ*		*500.000*
-	Tiểu học Phú Cường, trong đó:		5.231.809
+	*Bảo trì, sửa chữa, tăng cường cơ sở vật chất*		*400.000*
-	Tiểu học Phương Chiểu, trong đó:		5.104.851
+	*Bảo trì, sửa chữa, tăng cường cơ sở vật chất*		*400.000*
-	Tiểu học Quảng Châu		7.737.827
-	Tiểu học Trung Nghĩa, trong đó:		8.484.485
+	*Nhà vệ sinh trường tiểu học Trung Nghĩa*		*500.000*
+	*Tăng cường cơ sở vật chất*		*500.000*
2.3.1.3	Khối THCS		64.926.800
-	THCS An Tảo, trong đó:		6.360.804
+	*Kinh phí miễn giảm học phí*		*6.210*
+	*Bảo trì, sửa chữa, tăng cường cơ sở vật chất*		*400.000*
-	THCS Bảo Khê, trong đó:		4.201.234
+	*Kinh phí miễn giảm học phí*		*3.564*
-	THCS Hiến Nam, trong đó:		4.761.036

STT	Tên đơn vị	Dự toán tỉnh giao	Dự toán TP giao
+	*Kinh phí miễn giảm học phí*		*3.510*
-	THCS Hùng Cường, trong đó:		3.118.573
+	*Kinh phí miễn giảm học phí*		*198*
-	THCS Lam Sơn, trong đó:		3.822.130
+	*Kinh phí miễn giảm học phí*		*3.780*
-	THCS Lê Lợi, trong đó:		7.493.617
+	*Bảo trì, sửa chữa trường THCS Lê Lợi*		*450.000*
+	THCS Liên Phương, trong đó:		5.816.016
+	*Kinh phí miễn giảm học phí*		*3.762*
+	*Sửa chữa hệ thống chống nóng, lát nền, vôi ve lại toàn bộ khu nhà lớp học và khu hiệu bộ trường THCS Liên Phương*		*500.000*
-	THCS Nguyễn Quốc Ân, trong đó:		5.558.152
+	*Kinh phí miễn giảm học phí*		*810*
-	THCS Nguyễn Tất Thành, trong đó:		5.376.550
-	THCS Phú Cường, trong đó:		4.125.283
+	*Kinh phí miễn giảm học phí*		*8.514*
+	*Bảo trì, sửa chữa Trường THCS Phú Cường*		*500.000*
-	THCS Phương Chiểu, trong đó:		3.582.386
+	*Kinh phí miễn giảm học phí*		*3.762*
-	THCS Quảng Châu, trong đó:		6.334.829
+	*Kinh phí miễn giảm học phí*		*1.980*
+	*Bảo trì, sửa chữa, tăng cường cơ sở vật chất*		*400.000*
+	*Trường THCS Quảng Châu (nhà lớp học lý thuyết)*		*450.000*
-	THCS Trung Nghĩa, trong đó:		4.376.190
+	*Kinh phí miễn giảm học phí*		*8.514*
2.3.1.4	Liên trường		34.804.277
a	Trường TH và THCS Hồng Châu		8.717.255
-	Tiểu học		4.620.049
-	Trung học cơ sở, trong đó:		4.097.206
+	*Kinh phí miễn giảm học phí*		*3.510*
+	*Tăng cường cơ sở vật chất*		*400.000*
+	*Bảo trì, sửa chữa trường THCS Hồng Châu*		*500.000*
b	Trường TH và THCS Hồng Nam		6.778.749
-	Tiểu học, trong đó:		3.357.481
+	*Mái tôn nhà lớp học 2 tầng 10 phòng trường TH&THCS Hồng Nam (TH)*		*500.000*
-	Trung học cơ sở, trong đó:		3.421.268
+	*Kinh phí miễn giảm học phí*		*3.960*
c	Trường TH và THCS Hoàng Hanh		6.308.370
-	Tiểu học		3.487.094
-	Trung học cơ sở, trong đó:		2.821.276
+	*Kinh phí miễn giảm học phí*		*2.970*
d	Trường TH và THCS Minh Khai		6.474.597
-	Tiểu học		3.908.340
-	Trung học cơ sở, trong đó:		2.566.257

STT	Tên đơn vị	Dự toán tỉnh giao	Dự toán TP giao
+	*Kinh phí miễn giảm học phí*		*4.320*
e	Trường TH và THCS Tân Hưng		6.525.306
-	Tiểu học		3.716.949
-	Trung học cơ sở, trong đó:		2.808.357
+	*Kinh phí miễn giảm học phí*		*1.386*
2.3.1.5	Trung tâm GDNN - GDTX thành phố, trong đó:		5.201.878
-	*Kinh phí miễn giảm học phí*		*5.985*
2.3.1.6	Phòng Giáo dục và Đào tạo, trong đó:		21.949.876
-	*Chi hỗ trợ chi phí học tập*		*100.000*
-	*Phổ cập giáo dục xóa mù chữ*		*100.000*
-	*Bồi dưỡng nâng chuẩn giáo viên*		*600.000*
-	*Chi tập huấn thay sách lớp 5+9*		*100.000*
-	*Hỗ trợ sửa chữa và tăng cường cơ sở vật chất*		*20.000.000*
-	*Hội khỏe Phù Đổng*		*400.000*
2.3.1.7	Dự phòng chi tăng lương thường xuyên, biên chế thiếu, dạy vượt giờ		14.037.007
2.3.1.8	Miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật		548.411
2.3.1.9	Hỗ trợ kinh phí tiền ăn trưa trẻ em mẫu giáo từ 3-5 tuổi		43.000
2.3.1.10	Hỗ trợ phụ cấp Chủ tịch Hội khuyến học		40.000
2.3.2	**Sự nghiệp đào tạo** (Trung tâm Chính trị thành phố), trong đó:	**2.424.000**	**2.424.000**
-	*Kinh phí bồi dưỡng kiến thức quốc phòng*		*40.000*
-	*Hỗ trợ sửa chữa, tăng cường cơ sở vật chất (màn hình Led)*		*600.000*
2.4	**Sự nghiệp Văn hoá- Thể thao -Du lịch và Truyền thanh**	**7.281.000**	**7.281.000**
2.4.1	**Trung tâm Văn hóa và Truyền thanh thành phố,** trong đó:	**6.631.000**	**6.631.000**
-	*Sửa chữa nhà tập luyện thể thao*		*700.000*
-	*Mua sắm trang thiết bị nhà thi đấu*		*800.000*
-	*Tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn*		*1.200.000*
2.4.2	**Thành đoàn:** Chi hoạt động hè		**50.000**
2.4.3	**Tuyên truyền, quảng bá khu di tích Phố Hiến**		**600.000**
2.5	**Ứng dụng khoa học công nghệ** (Phòng Kinh tế)	**120.000**	**120.000**
-	*Ứng dụng tiến bộ KHKT (mô hình nuôi ốc nhồi thương phẩm)*		*120.000*
2.6	**Sự nghiệp Y tế**	**40.239.000**	**40.239.000**
2.6.1	**Hỗ trợ mua thẻ BHYT, đóng BHXH tự nguyện cho các đối tượng**	**39.789.000**	**39.789.000**
2.6.1.1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội		13.417.000
-	*Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho các đối tượng: người thuộc hộ gia đình nông nghiệp có mức sống trung bình; đối tượng theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP; người cao tuổi 60-79 tuổi; Cựu chiến binh,người tham gia kháng chiến; khuyết tật nhẹ*		*13.417.000*
2.6.1.2	Phòng Tài chính - Kế hoạch		17.663.556
-	*Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho các đối tượng trẻ em dưới 6 tuổi; người nghèo; hộ cận nghèo; người cao tuổi trên 80 tuổi hưởng tuất; người hiến tạng, ghép tạng; đối tượng học sinh trung học phổ thông và sinh viên; Kinh phí hỗ trợ BHXH tự nguyện*		*17.663.556*
2.6.1.3	Phòng Giáo dục và Đào tạo		8.627.444

STT	Tên đơn vị	Dự toán tỉnh giao	Dự toán TP giao
-	*Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng học sinh, sinh viên*		*8.627.444*
2.6.1.3	Phòng Tài nguyên - Môi trường		81.000
-	*Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng người tham gia tổ thu gom rác*		*81.000*
2.6.2	**Hội Chữ thập đỏ, trong đó:**	**450.000**	**450.000**
-	*Kinh phí tổ chức hiến máu nhân đạo và hoạt động của Ban chỉ đạo*		*100.000*
-	*Hoạt động Hội nạn nhân chất độc da cam*		*10.000*
2.7	**Sự nghiệp bảo đảm xã hội** (Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội):	**35.200.000**	**35.200.000**
-	*Trợ cấp các đối tượng theo NĐ số 20/2021/NĐ-CP; Trợ cấp Cựu thanh niên xung phong; Trợ cấp người cao tuổi theo Nghị quyết 345/NQ-HĐND; Mai táng phí theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP; Mai táng phí cho đối tượng Cựu chiến binh; Chi hỗ trợ chi phí hỏa táng; Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách; Kinh phí tặng quà cho người cao tuổi; Chi hoạt động sự nghiệp (100trđ)*		*35.200.000*
2.8	**Sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**6.680.000**	**6.680.000**
2.9.1	**Phòng Tài nguyên - Môi trường, trong đó:**		**6.360.000**
-	*Hỗ trợ thu gom, vận chuyển, phân loại, xử lý rác thải tại các điểm tập kết rác tại các xã;*		*4.500.000*
-	*Hỗ trợ sửa chữa, cải tạo hạ tầng kỹ thuật công trình hệ thống xử lý nước thải mô hình cụm dân cư tại xã Phú Cường*		*1.230.000*
-	*Kinh phí vận hành hệ thống nước thải làng nghề bún đậu xã Tân Hưng*		*50.000*
-	*Mua trang thiết bị, vật tư phục vụ thu gom vận chuyển rác (xe thu gom + bảo hộ lao động) và hỗ trợ kiểm sát, xử lý ôi nhiễm nước thải tại các khu dân cư*		*580.000*
2.9.2	**Chương trình 10:** *Kinh phí trang bị xe chở rac, thùng rác và tổ chức hội nghị trao tặng (tại 01 phường 01 xã trên địa bàn thành phố)* (Ban Dân Vận)		**250.000**
2.9.3	**Hội Liên hiệp phụ nữ:** *Tuyên truyền phân loại, xử lý rác thải hữu cơ tại hộ gia đình*		**70.000**
2.10	**Sự nghiệp kinh tế**	**135.259.000**	**135.259.000**
2.10.1	**Giao thông**	**17.759.000**	**17.759.000**
2.10.1.1	Hạt giao thông:		16.949.000
-	*Kinh phí bảo đảm trật tự đô thị; Kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường; Kinh phí sửa chữa; kinh phí cầu đường bộ*		*16.149.000*
-	*Duy tu, sửa chữa tuyến đường cắt ngang đường Bãi Sậy và đường Vũ Trọng Phụng*		*800.000*
2.10.1.2	Phòng Quản lý đô thị: *Mua máy định vị phục vụ công tác trắc đạc - công tác quản lý xây dựng, cấp ghép giao dẫn xây dựng*		100.000
2.10.1.3	Kinh phí bảo đảm an toàn giao thông:		200.000
-	Phòng Quản lý đô thị		100.000
-	Công an thành phố		100.000
2.10.1.4	Giao thông nông thôn: *Bảo dưỡng, sửa chữa đường giao thông nội đồng đoạn từ nhà ông Hội đến ngõ nhà ông Bưởi thôn 4, xã Quảng Châu (UBND xã Quảng Châu)*		510.000

STT	Tên đơn vị	Dự toán tỉnh giao	Dự toán TP giao
2.10.2	**Sự nghiệp Nông nghiệp (Phòng Kinh tế), trong đó:**	**1.510.000**	**1.510.000**
-	Hỗ trợ kinh phí trồng cây nhân dân		300.000
-	Duy trì rặng nhãn cổ triền đê thuộc địa bàn thôn Nễ Châu, xã Hồng Nam		50.000
-	Hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi theo Nghị quyết số 330/2022/NQ-HĐND		480.000
-	Kinh phí tổ chức diệt chuột (thóc làm mồi đặt bả chuột, công trộn bả, tập huấn và chi khác)		150.000
-	Kinh phí mua hóa chất khử trùng, các dụng cụ phục vụ phòng chống dịch bệnh; Kinh phí tập huấn cho lực lượng thú y cơ sở và hộ chăn nuôi trên địa bàn		80.000
-	Gieo mạ dự phòng		10.000
-	Kinh phí phục vụ lĩnh vực an toàn thực phẩm nông nghiệp, công thương		50.000
-	Kinh phí hỗ trợ XTTM nông sản, các sản phẩm nông sản và các sản phẩm làng nghề, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của thành phố		272.000
-	Kinh phí tham gia cuộc thi tìm hiểu NTM, tuyến đường kiểu mẫu		50.000
2.10.3	**Phòng chống thiên tai:**	**650.000**	**650.000**
2.10.3.1	Phòng Kinh tế:		585.200
-	Kinh phí hoạt động ban phòng chống thiên tai		30.000
-	Chi công kiểm kê bảo dưỡng vật tư phòng chống thiên tai, chi trả công văn hỏa tốc, phát quang hành lang bảo vệ đê		161.700
-	Mua sắm vật tư, dụng cụ trang bị điểm gác nước và văn phòng Ban chỉ huy phòng chống thiên tai		70.000
-	Chi tập huấn cho lực lượng gác nước và lực lượng cắm cừ phục vụ công tác phòng chống lụt bão		90.000
-	Nạo vét đông xuân 2023-2024 (phần ngân sách thành phố đối ứng 50%)		233.500
2.10.3.2	UBND phường, xã *(Kinh phí hoạt động các điểm canh gác đê: 24 điểm * 2,7Tr/1 điểm)*		64.800
2.10.4	**Thuỷ lợi nội đồng:** (Xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi thành phố) *Nạo vét một số công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp và tiêu thoát nước dân sinh trên địa bàn thành phố*	**340.000**	**340.000**
2.10.5	**Sự nghiệp Thị chính** (Phòng Quản lý đô thị)	**95.000.000**	**95.000.000**
-	Kinh phí vận hành các trạm bơm tiêu thoát nước đô thị trên địa bàn		5.000.000
-	Kinh phí vệ sinh môi trường, công viên cây xanh, công tác duy trì điện chiếu sáng công cộng..., vận hành, nạo vét duy trì hệ thống thoát nước; Trạm xử lý nước thải và hệ thống tuyến cống thu gom thuộc dự án mạng lưới và hệ thống xử lý nước thải Hưng Yên (VNM-41)		78.800.000
-	Tiền điện thắp sáng công cộng; Tiền điện duy trì đài phun nước; Tiền điện vận hành trạm xử lý nước thải		11.200.000
2.10.6	**Sự nghiệp kinh tế khác**	**20.000.000**	**20.000.000**
2.10.6.1	Cơ quan Thành ủy: *Quà, lễ tết đối tượng nguyên lãnh đạo nghỉ hưu, gia đình chính sách, các đối tượng khó khăn; Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn; Trồng thêm cây xanh, Thuê phương tiện vận chuyển; Thuê duy trì, chăm sóc sân vườn, trụ sở; vệ sinh môi trường, vệ sinh cơ quan; tăng cường cơ sở vật chất*		2.000.000

STT	Tên đơn vị	Dự toán tỉnh giao	Dự toán TP giao
2.10.6.2	Ban Tuyên giáo: *Biên tập và phát hành bản tin thông báo nội bộ thành phố Hưng Yên quý*		120.000
2.10.6.3	Chương trình 10: *Kinh phí tổ chức hội nghị "Tổ dân phố không rác, thôn làng không rác" ở một số phường, xã trên địa bàn thành phố*		50.000
2.10.6.4	Văn phòng HĐND - UBND:		3.200.000
-	*Phí hiệp hội đô thị; duy trì hệ thống chất lương ISO; Duy trì và nâng cấp công thông tin điện tử thành phố Hưng Yên; Tuyên truyền về thành phố Hưng Yên*		*300.000*
-	*Chi các hoạt động kỷ niệm thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, mừng xuân; sửa chữa hệ thống trang thiết bị làm việc, phòng họp, hội trường, phòng khách và chi khác*		*2.000.000*
-	*Trang bị cơ sở vật chất bộ phận 1 cửa*		*900.000*
2.10.6.5	Phòng Quản lý đô thị		2.900.000
-	*Kinh phí Lập Quy chế quản lý kiến trúc đô thị thành phố Hưng Yên*		*1.400.000*
-	*Kinh phí Lập chương trình phát triển đô thị thành phố Hưng Yên*		*1.500.000*
2.10.6.6	Phòng Tài chính - Kế hoạch:		1.200.000
-	*Hỗ trợ chi phí đấu giá đất theo Thông tư 48/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính*		*1.000.000*
-	*Hội đồng xác định giá đất*		*200.000*
2.10.6.7	Phòng Tài nguyên môi trường:		4.250.680
-	*Kinh phí thu dọn đất cát, phế thải, vật liệu xây dựng, rác thải các loại...phát sinh tại một số lòng đường, lề đường, vỉa hè, khu vực công cộng để đảm bảo công tác môi trường*		*1.200.000*
-	*Lập kế hoạch sử dụng đất*		*1.250.680*
-	*Tổ chức xác định giá đất*		*1.800.000*
2.10.6.8	Phòng Kinh tế: *Kinh phí tham gia giới thiệu quảng bá, tuyên truyền các sản phẩm tại các Hội chợ, phiên chợ, Lễ hội, tuần lễ, hội nghị kết nối giao thương, quảng bá sản phẩm (nhãn, cam, chuối, các sản phẩm nông sản và các sản phẩm khác)*		300.000
2.10.6.9	Phòng Văn hóa - Thông tin: *Đề án đặt, đổi tên đường phố và công trình công cộng trên địa bàn thành phố năm 2024*		150.000
2.10.6.12	Ủy ban MTTQ Việt Nam TP: *Đại hội Mặt trận tổ quốc thành phố nhiệm kỳ 2024-2029*		70.000
2.10.6.13	Hội Liên hiệp Phụ nữ TP: *Sưu tầm tư liệu, biên soạn nội dung, xuất bản, phát hành cuốn sách "Lịch sử phong trào và tổ chức Hội Phụ nữ thành phố Hưng Yên"*		150.000
2.10.6.14	Thành đoàn Hưng Yên: *Đại hội Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam thành phố Hưng Yên lần thứ VI, nhiệm kỳ 2024-2029*		70.000
2.10.6.15	Ban chỉ huy Quân sự thành phố:		1.000.000
-	*Bảo đảm ngày hội quốc phòng toàn dân và kỷ niệm 80 năm ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam (22/12/1944-22/12/2024)*		*50.000*
-	*Bảo đảm các cuộc hội thi, hội thao*		*50.000*
-	*Bảo đảm kinh phí tập huấn, giữ gìn an ninh trật tự phục vụ bắn pháo hoa tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024*		*150.000*

STT	Tên đơn vị	Dự toán tỉnh giao	Dự toán TP giao
-	*Tuyển chọn gọi công dân nhập ngũ 2024*		*450.000*
-	*Bảo đảm đi thăm và tặng quà chiến sỹ mới huấn luyện tân binh tại đơn vị đóng quân*		*100.000*
-	*Bảo đảm chi hoạt động quân sự quốc phòng*		*200.000*
2.10.6.16	Công an thành phố:		200.000
-	*Chi đảm bảo an ninh địa phương*		*50.000*
-	*Kinh phí tổ chức hội nghị tổng kết phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc năm 2023 và triển khai công tác năm 2024*		*50.000*
-	*Kinh phí phục vụ công tác tuyển quân: Kinh phí rà soát, thâm nhập, xác minh lý lịch; đảm bảo công tác xét duyệt tiêu chuẩn chính trị công dân nhập ngũ...*		*100.000*
2.10.6.17	Chi cục Thống kê: *(Rà soát số liệu phục vụ biên soạn Hệ thống chỉ tiêu cấp tỉnh, huyện, xã năm 2023; Bảo đảm thông tin kinh tế - xã hội năm 2024 phục vụ địa phương; Biên soạn niên gián thống kê năm 2023; Triển khai thu thập, tổng hợp và tính toán tiêu chí về thu nhập thuộc Bộ Tiêu chí quốc gia về nông thôn mới năm 2023 đối với xã Hùng Cường)*		140.000
2.10.6.18	Trạm thú y: *Kinh phí tiêm phòng đàn gia súc vụ Xuân -Hè và Thu - Đông*		50.000
2.10.6.19	Xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi thành phố: *Nạo vét một số công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp và tiêu thoát nước dân sinh trên địa bàn thành phố*		650.000
2.10.6.20	UBND các phường, xã:		990.000
-	*Hỗ trợ cơ sở vật chất phục vụ sơ tuyển khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự và tuyển quân: phường An Tảo, Lam Sơn, Minh Khai, Hồng Nam (30Tr/đơnvị)*		*120.000*
-	*Hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất bộ phận 1 cửa*		*850.000*
-	*Đại hội điểm Hội Liên hiệp thanh niên* (UBND xã Liên Phương)		*20.000*
2.10.6.21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung của thành phố		2.509.320
2.11	**Quản lý hành chính**	**40.052.000**	**40.052.000**
2.11.1	**Quản lý nhà nước**	**18.343.000**	**18.343.000**
2.11.1.1	Văn phòng HĐND - UBND, trong đó:		6.989.917
-	*Phụ cấp ủy viên ban chấp hành Đảng khối quản lý hành chính và sự nghiệp*		*150.000*
-	*Kinh phí hỗ trợ cán bộ, công chức làm công tác tiếp dân giải quyết đơn thư khiếu nại*		*50.000*
-	*Chi phí sinh hoạt và hỗ trợ trang phục bộ phận một cửa*		*135.000*
-	*Hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất và chống xuống cấp*		*2.000.000*
2.11.1.2	Phòng Tư Pháp, trong đó:		682.559
-	*Công tác hòa giải*		*30.000*
-	*Công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính*		*20.000*
-	*Lĩnh vực phổ biến, giáo dục pháp luật; Xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản Quy phạm pháp luật*		*110.000*
2.11.1.3	Phòng Kinh tế, trong đó:		863.261
-	*Kinh phí hoạt động và tiêu hủy tang vật của Ban chỉ đạo chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả (BCĐ 389)*		*50.000*

STT	Tên đơn vị	Dự toán tỉnh giao	Dự toán TP giao
2.11.1.4	Phòng Tài Chính - Kế hoạch, trong đó:		1.845.407
-	*Chi nghiệp vụ chuyên môn phòng (thuê kênh truyền MPLS; kinh phí bảo trì, bảo dưỡng hệ thống mạng TABMIS; đầu tư, mua sắm các trang thiết bị công nghệ thông tin (thiết bị mạng, máy chủ, máy trạm...); hệ thống phòng chống cháy nổ*		*420.000*
2.11.1.5	Phòng Quản lý đô thị		1.198.573
-	*Chi các nhiệm vụ phục vụ công tác Quy hoạch đô thị, GPMB trên địa bàn thành phố*		*50.000*
-	*Tăng cường cơ sở vật chất*		*45.000*
2.11.1.6	Phòng Giáo dục và Đào tạo		895.778
2.11.1.7	Phòng Tài nguyên môi trường, trong đó:		1.230.973
-	*Chi công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị*		*50.000*
2.11.1.8	Phòng Nội Vụ, trong đó:		1.402.546
-	*Công tác đạo tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức viên chức năm 2024*		*50.000*
-	*Tổ chức chương trình đối thoại với thanh niên năm 2024*		*30.000*
-	*Kinh phí sắp xếp đơn vị hành chính*		*240.000*
2.11.1.9	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, trong đó:		1.058.751
-	*Chi hoạt động Trẻ em; Chi hoạt động Bình đẳng giới; Chi hoạt động phòng chống ma túy và tệ nạn xã hội; Chi công tác điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo*		*150.000*
2.11.1.10	Thanh Tra thành phố, trong đó:		1.180.048
-	*Chi công tác tiếp dân, xử lý đơn thư hàng ngày*		*100.000*
-	*Trang phục quần áo thanh tra*		*48.000*
2.11.1.11	Phòng Văn hóa thông tin, trong đó:		995.187
-	*Thiết kế, in ấn tài liệu tuyên truyền phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa của Ban vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*		*20.000*
-	*In tài liệu tuyên truyền về công tác gia đình năm 2024*		*30.000*
-	*Tập huấn phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa của Ban vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*		*25.000*
-	*Kinh phí tuyên truyền "Chuyển đổi số nâng cao chất lượng cuộc sống người dân"*		*50.000*
-	*Tham gia hội thi câu lạc bộ gia đình văn hóa tiêu biểu năm 2024*		*20.000*
2.11.2	**Hội đồng nhân dân**	**1.747.000**	**1.747.000**
-	Phụ cấp đại biểu HĐND		362.000
-	Trang phục đại biểu HĐND		135.000
-	Hỗ trợ công tác chuyên môn: *Chi hoạt động tổ chức các kỳ họp hoạt động giám sát, tham gia xây dựng Luật (họp, tiếp xúc cử tri, báo chí) và tăng cường cơ sở vật chất)*		1.250.000
2.11.3	**Đảng, trong đó:**	**12.380.000**	**12.196.840**
-	*Phụ cấp cấp ủy viên*		*312.000*
-	*Phụ cấp báo cáo viên cấp thành phố*		*113.000*
-	*Phụ cấp cộng tác viên dư luận xã hội*		*83.000*
-	*Phụ cấp BCĐ, tổ thư ký giúp việc BCĐ 35 và hoạt động*		*190.000*

STT	Tên đơn vị	Dự toán tỉnh giao	Dự toán TP giao
-	*Chi hỗ trợ các đối tượng đủ 30 năm tuổi Đảng trở lên*		*76.000*
-	*Phụ cấp Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ*		*59.000*
-	*Hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất và chống xuống cấp trụ sở cơ quan; Sửa chữa TSCĐ trang thiết bị làm việc, ô tô*		*1.000.000*
-	*Hỗ trợ kinh phí tăng cường cơ sở vật chất phục vụ công tác bảo mật* (Ban Tổ chức; Ủy ban kiểm tra)		*50.000*
-	*Chi hỗ trợ các chi bộ, đảng bộ là doanh nghiệp ngoài nhà nước trực thuộc*		*1.584.000*
2.11.4	**Tổ chức chính trị**	**4.841.000**	**4.146.548**
2.11.4.1	Uỷ ban mặt trận tổ quốc, trong đó:		1.116.799
-	*Phụ cấp ủy viên UB MTTQ thành phố*		*29.000*
-	*Hoạt động giám sát, phản biện xã hội, lấy ý kiến hài lòng của người dân và các nhiệm vụ khác của UBMTTQ*		*50.000*
-	*Chi các hoạt đông thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"*		*100.000*
-	*Tổ chức các hoạt đông thực hiện Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" năm 2024*		*50.000*
-	*Công tác quản lý Quỹ "Vì người nghèo" và Quỹ cứu trợ*		*50.000*
-	*Tổ chức biểu dương danh hiệu "Ông bà cha mẹ mẫu mực, con trung hiến, cháu thảo hiền" năm 2024*		*30.000*
-	*Tổ chức làm điểm cấp thành phố ngày hội "Đại đoàn kết toàn dân tộc ở khu dân cư" năm 2024*		*30.000*
-	*Đại hội Mặt trận tổ quốc thành phố nhiệm kỳ 2024-2029*		*200.000*
2.11.4.2	Thành đoàn, trong đó:		786.965
-	*Hoạt động hè năm 2024*		*50.000*
-	*Tổ chức tết trung thu năm 2024*		*30.000*
-	*Thắp nến tri ân các anh hùng liệt sỹ 27/7*		*100.000*
-	*Đại hội Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam thành phố Hưng Yên lần thứ VI, nhiệm kỳ 2024-2029*		*130.000*
2.11.4.3	Hội Liên hiệp Phụ nữ, trong đó:		987.584
-	*Đề án 938 - Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ giai đoạn 2017-2027*		*50.000*
-	*Đề án 939 - Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025*		*50.000*
-	*Hỗ trợ mua phân bón chăm sóc đường hoa phụ nữ*		*50.000*
2.11.4.4	Hội Nông Dân, trong đó:		842.412
-	*Tham gia Hội thi "Nhà nông tìm hiểu pháp luật"*		*25.000*
-	*Tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật cho nông dân*		*35.000*
2.11.4.5	Hội Cựu chiến binh, trong đó:		332.787
-	*Phụ cấp kiêm nhiệm khối 487*		*9.000*
2.11.4.6	Hội người cao tuổi thành phố: *(Thù lao lãnh đạo chuyên trách,+ hoạt động)*		80.000
2.11.5	**Tăng lương định kỳ + BC thiếu khối QLNN, ĐT**		**877.612**
2.11.6	**Khen thưởng**	**2.741.000**	**2.741.000**
-	Cơ quan thành ủy		150.000
-	Phòng Nội Vụ		2.591.000

STT	Tên đơn vị	Dự toán tỉnh giao	Dự toán TP giao
2.12	**Hỗ trợ hội, đoàn thể**	**334.000**	**334.000**
2.12.1	Hội người mù		214.000
2.12.2	Hội thanh niên xung phong *(Phụ cấp chủ tịch hội)*		40.000
2.12.3	Hội nạn nhân chất độc da cam *(Phụ cấp chủ tịch hội)*		40.000
2.12.4	Hội Đông y *(Phụ cấp chủ tịch hội)*		40.000
2.13	**Chi khác**	**3.041.000**	**3.041.000**
2.13.1	Ban Dân vận thành phố: *Kinh phí phục vụ hoạt động của Ban chỉ đạo thành phố về thực hiện QCDC ở cơ sở; Kinh phí phục vụ hoạt động của Ban chỉ đạo công tác tôn giáo; Kinh phí phục vụ hoạt đông của Ban Chỉ đạo thành phố về thực hiện phong trào thi đua "Dân vận khéo"; Kinh phí tuyên truyền, triển khai năm dân vận chính quyền 2024; Kinh phí tổ chức thực hiện đề án số 01-ĐA/TU về nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện QCDC ở xã phường, thị trấn; đề án số 02-ĐA/TU về nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện công tác dân vận của cơ quan hành chính nhà nước, chính quyền các cấp giai đoạn 2021-2025; Kinh phí tổ chức tập huấn chuyên môn cho cán bộ làm công tác dân vận trên địa bàn TP Hưng Yên*		200.000
2.13.2	Ban Tổ chức thành phố: *Hoạt động Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ thành phố; Kinh phí thực hiện của Ban chỉ đạo thành phố về xây dựng, phát triển tổ chức Đảng, đảng viên trong đơn vị kinh tế tư nhân giai đoạn 2021-2025; Chi tổ chức phổ biến, quán triệt, triển khai thực hiện các văn bản mới về công tác tổ chức cán bộ và công tác xây dựng đảng; Kinh phí tổ chức tập huấn nghiệp vụ công tác tổ chức xây dựng Đảng và Đảng viên năm 2024; Công tác bảo vệ chính trị nội bộ*		325.000
2.13.3	Ủy ban Kiểm tra: *Công tác tiếp công dân, giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo; Chi tập huấn nghiệp vụ công tác kiểm tra, giám sát;Chi quán triệt văn bản mới về công tác kiểm tra, giám sát; Chi quán triệt văn bản mới về công tác kiểm tra, giám sát; Chi hoạt động đặc thù theo quy định 1006-QĐ/TU ngày 04/1/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Hội nghị giao ban quý theo Đề án 03-ĐA/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Công tác nội chính; Chi tọa đàm về công tác kiểm tra, giám sát.*		350.000
2.13.4	Ban Tuyên giáo: *Kinh phí tuyên truyền chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước; tuyên truyền các chương trình, đề án của tỉnh ủy, Thành ủy nhiệm kỳ 2020-2025; Tuyên truyền các ngày lễ và ngày kỷ niệm lớn của đất nước và địa phương; Chi hoạt động tuyên truyền, triển khai thực hiện Lết luận số 01-KL/TW ngày 18/5/2021 của BCT về tiếp tục thực hiện chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh và học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh và học tập chuyên đề năm 2024; Chi tập huấn nghiệp vụ công tác tuyên giáo cho đội ngũ báo cáo viên, cộng tác viên dư luận xã hội. Chi các hoạt động phục vụ tổ giúp việc Cổng thông tin điện tử Đảng bộ tỉnh của Thành ủy (tạo lập dữ liệu, nhuận bút, quản lý đăng thải thông tin...)*		310.000
2.13.5	Văn phòng HĐND - UBND TP		500.000
-	*Chi đầu mối và báo cáo kiểm soát thủ tục hành chính*		*20.000*
-	*Vệ sinh cơ quan, vệ sinh môi trường; Duy trì chăm sóc thảm cỏ, cây xanh, cây cảnh, sân vườn*		*400.000*

STT	Tên đơn vị	Dự toán tỉnh giao	Dự toán TP giao
-	*Các hoạt động phục vụ công tác vệ sinh an toàn thực phẩm lĩnh vực y tế (tuyên truyền, tập huấn)*		*30.000*
-	*Chi các hoạt động về công tác phòng chống các dịch bệnh trên địa bàn thành phố (tuyên truyền, tập huấn)*		*50.000*
2.13.6	Công an thành phố: *Hội đồng định giá tài sản*		50.000
2.13.7	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội:		500.000
-	*Thăm, tặng quà gia đình chính sách, người cao tuổi, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn...nhân dịp ngày lễ, tết*		*200.000*
-	*Chi tổ chức các hoạt động kỷ niệm 77 năm ngày thương binh liệt sỹ và các hoạt động chuyên môn khác*		*300.000*
2.13.8	Phòng Nội Vụ:		130.000
-	*Chi công tác cải cách hành chính thành phố năm 2024*		*80.000*
-	*Tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức cấp xã và viên chức các đơn vị sự nghiệp*		*50.000*
2.13.9	Hội Cựu chiến binh:		35.000
-	*Tổ chức tọa đàm, gặp mặt Cựu chiến binh tiêu biểu nhân kỷ niệm 70 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ*		*15.000*
-	*Đại hội thi đua yêu nước (Phong trào thi đua Cựu chiến binh gương mẫu thành phố Hưng Yên lần thứ XII)*		*20.000*
2.13.10	Hội Nông dân:		45.000
-	*Tham gia Hội thi "Tuyên truyền viên giỏi tỉnh Hưng Yên" năm 2024*		*25.000*
-	*Tổ chức tuyên truyền nghị quyết Đại hội Hộng Nông dân các cấp nhiệm kỳ 2023-2028*		*20.000*
2.13.11	Thành đoàn Hưng Yên: *Tổ chức Hội nghị giao lưu gặp mặt tân binh lên đường nhập ngũ năm 2024*		25.000
2.13.12	Hội Cựu thanh niên xung phong: *Hỗ trợ kinh phí hoạt động*		30.000
2.13.13	Đoàn hội thẩm nhân dân thành phố: *Hỗ trợ kinh phí hoạt động*		50.000
2.13.14	Hội Người cao tuổi:		150.000
-	*Hỗ trợ kinh phí hoạt động*		*30.000*
-	*Hỗ trợ nguồn vốn ban đầu thành lập 03 câu lạc bộ Liên thế hệ tự giúp nhau ở khu dân cư theo kế hoạch thực hiện đề án của TP*		*120.000*
2.13.15	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung của thành phố		341.000
3	**Dự phòng**	**24.370.000**	**24.370.000**
B	**CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG, XÃ**	**292.142.000**	**292.142.000**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**175.000.000**	**175.000.000**
1	Từ nguồn đấu giá QSDĐ	175.000.000	175.000.000
II	**Chi thường xuyên (2)**	**109.738.000**	**109.738.000**
1	Quốc phòng		1.020.000
2	An ninh		1.020.000
3	Hỗ trợ các tổ chức chính trị - xã hội		1.020.000
4	Hỗ trợ bộ phận một cửa (trang phục + phụ cấp)		740.000
5	Hỗ trợ Đội dân phòng		1.521.000
6	Trang phục đại biểu HĐND		954.000
7	Đại hội Liên hiệp thanh niên		510.000

STT	Tên đơn vị	Dự toán tỉnh giao	Dự toán TP giao
8	Đại hội Mặt trận Tổ quốc		1.220.000
9	Kinh phí sắp xếp đơn vị hành chính		240.000
10	Khen thưởng		340.000
11	Tăng cường cơ sở vật chất, trong đó:		9.845.000
-	UBND phường Hiến Nam: *Bảo dưỡng, sửa chữa Nhà văn hóa tổ dân phố An Vũ*		500.000
-	UBND phường Lê Lợi:		1.000.000
+	*Tăng cường cơ sở vật chất nhà văn hóa khu phố Lê Lai*		*500.000*
+	*Tăng cường cơ sở vật chất nhà văn hóa*		*500.000*
-	UBND phường Minh Khai:		1.500.000
+	*Bảo dưỡng, sửa chữa Nhà văn hóa khu phố Bắc Lê Hồng Phong, phường Minh Khai*		*500.000*
+	*Bảo dưỡng, sửa chữa Nhà văn hóa khu phố Phan Đình Phùng, phường Minh Khai*		*500.000*
+	*Bảo dưỡng, sửa chữa Nhà văn hóa khu phố Bạch Đằng Giang, Minh Khai*		*500.000*
-	UBND phường Quang Trung:		2.000.000
+	*Tăng cường cơ sở vật chất UBND phường Quang Trung*		*1.000.000*
+	*Bảo dưỡng, sửa chữa nhà văn hóa khu phố Nam Thành*		*500.000*
+	*Bảo dưỡng, sửa chữa nhà văn hóa khu phố Hai Bà Trưng*		*500.000*
-	UBND phường An Tảo: *Tăng cường cơ sở vật chất nhà văn hóa khu phố An Thượng*		500.000
-	UBND xã Phú Cường:		1.000.000
	Bảo dưỡng, sửa chữa nhà văn hóa xã Phú Cường		500.000
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng xã Phú Cường (đoạn từ đường bê tông đến cánh đồng thôn Tân Mỹ 1)		500.000
-	UBND xã Quảng Châu:		650.000
+	*Tăng cường cơ sở vật chất nhà văn hóa thôn 3 và nhà văn hóa xã Quảng Châu*		*650.000*
-	UBND xã Liên Phương: *Tăng cường cơ sở vật chất trụ sở làm việc và các nhà văn hóa*		1.000.000
-	UBND xã Tân Hưng: *Tăng cường cơ sở vật chất nhà văn hóa thôn Lê Lợi, thôn Trần Phú*		695.000
-	UBND xã Hoàng Hanh: *Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng xã Hoàng Hanh (Đoạn 1: từ ruộng nhà ông Tuấn đến ruộng nhà ông Lục; Đoạn 2: từ ruộng nhà ông Nguyên đến ruộng nhà bà Phẩm; Đoạn 3: đoạn từ nhà ông Bát đến ruộng nhà ông Doanh*		1.000.000
III	**Dự phòng ngân sách**	**7.404.000**	**7.404.000**
C	**CHI BSMT TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	**8.770.000**	**8.770.000**
-	Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp lĩnh vực trồng trọt	639.000	639.000
-	Chính sách an sinh xã hội	8.131.000	8.131.000

STT	Tên đơn vị	Dự toán tỉnh giao	Dự toán TP giao
D	**HỖ TRỢ TỪ NGUỒN TĂNG THU BẢO VỆ ĐẤT TRỒNG LÚA**	**29.400.000**	**29.400.000**
-	**UBND xã Trung Nghĩa**		**700.000**
+	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng xã Trung Nghĩa (Đoạn từ đường trục thôn Tính Linh đến đầm nhà bà Hoàn)		700.000
-	**UBND xã Phú Cường:**		**8.400.000**
+	Đường nội đồng xã Phú Cường (đoạn từ đường sau ông Cảnh đến ruộng thôn Tân Mỹ 1)		700.000
+	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phú Cường (đoạn từ nhà ông Pha đến nhà ông Quyền)		700.000
+	Cải tạo, nâng cấp đường GT nội đồng xã Phú Cường (đoạn từ nhà ông Mạnh đến nhà ông Điện thôn Kệ Châu 1)		700.000
+	Cải tạo, nâng cấp đường GT nội đồng xã Phú Cường (đoạn từ đường trục xã đến ruộng thôn Tân Trung)		700.000
+	Cải tạo, nâng cấp đường GT nội đồng xã Phú Cường (đoạn từ nhà văn hóa Tân Mỹ 1 đến nhà bà Nhi)		700.000
+	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Phú Cường (từ nhà ông Sơn đến nhà ông Quê thôn Tân Mỹ 1)		700.000
+	Đường nội đồng xã Phú Cường (đoạn từ đường nhà bà Sử đến ruộng thôn Tân Trung)		700.000
+	Cải tạo, nâng cấp đường nội đồng từ đường Nghĩa Trang đến ruộng thôn Tân Trung, xã Phú Cường		700.000
+	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng thôn Tân Mỹ 1 xã Phú Cường (đoạn từ dốc nhà ông Cảnh đến cống qua đường)		700.000
+	Cải tạo nâng cấp đường giao thông nội đồng xã Phú Cường (đoạn từ đường bê tông đến cánh đồng thôn tân mỹ 1)		700.000
+	Cải tạo, nâng cấp đường GTNĐ xã Phú Cường (đoạn từ đường dốc ông Tưởng đến đường ông Khải)		700.000
+	Cải tạo, nâng cấp đường GTNĐ xã Phú Cường(đoạn từ Kênh thủy nông đến ao thôn Tân Trung)		700.000
-	**UBND xã Quảng Châu**		**4.900.000**
+	Duy tu, sửa chữa đường giao thông nội đồng xã Quảng Châu (đoạn từ nhà ông Cùng chạy vào đất Chiêm)		700.000
+	Cải tạo, nâng cấp đường nội đồng xã Quảng Châu (từ nhà ông Thuận thôn 4 đến giáp bến đò)		700.000
+	Cải tạo, nâng cấp đường nội đồng xã Quảng Châu (từ nhà ông Cộng thôn 4 đến nhà ông Thuận thôn 3)		700.000
+	Cải tạo, nâng cấp đường nội đồng từ ruộng nhà ông Hội thôn 4 đến ngõ nhà ông Khởi, xã Quảng Châu		700.000
+	Đường giao thông ra đồng xã Quảng Châu, đoạn từ giáp nhà ông Quyết - Trà đến nhà ông Phi - Thản		700.000
+	Duy tu, sửa chữa đường giao thông nội đồng xã Quảng Châu (đoạn từ nhà ông Toanh chạy vào đất Chiêm)		700.000
+	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Quảng Châu đoạn từ giáp trường THCS đến giáp nghĩa trang nhân dân		700.000
-	**UBND xã Hoàng Hanh:**		**4.900.000**

STT	Tên đơn vị	Dự toán tỉnh giao	Dự toán TP giao
+	Duy tu, sửa chữa đường giao thông nội đồng đoạn từ thong Long Hồng ra đến gần sông Hồng thôn An Châu 2, xã Hoàng Hanh		700.000
+	Duy tu, sửa chữa đường giao thông nội đồng đoạn từ đường Xoan đến mương Bãi Ấp thôn An Châu 1, xã Hoàng Hanh		700.000
+	Đường giao thông ra đồng xã Hoàng Hanh, đoạn từ thong bãi ấp ra gần sông Hồng, thôn An Châu 1		700.000
+	Duy tu, sửa chữa đường giao thông ra đồng đoạn từ đường Xoan đến rãnh tiêu nước thôn An Châu 2, xã Hoàng Hanh		700.000
+	Duy tu, sửa chữa đường giao thông ra đồng đoạn từ đường Xoan đến kênh thủy lợi thôn An Châu 1, xã Hoàng Hanh		700.000
+	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng xã Hoàng Hanh (Đoạn 1: từ ruộng nhà ông Tuấn đến ruộng nhà ông Lục; Đoạn 2: từ ruộng nhà ông Nguyên đến ruộng nhà bà Phẩm; đoạn 3: từ ruộng nhà ông Bát đến ruộng nhà ông Doanh)		700.000
+	Duy tu, sửa chữa đường giao thông nội đồng xã Hoàng Hanh (đoạn từ bùng ông Thai đi thong đến giữa bãi Long Hồng)		700.000
-	**UBND xã Hùng Cường**		**4.200.000**
+	Cải tạo, nâng cấp đường GT nội đồng xã Hùng Cường (đoạn từ ruộng nhà ông Xuân thôn Cao Xá đến thôn Phượng Hoàng		700.000
+	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp thuộc thôn Phượng Hoàng, xã Hùng Cường (Đoạn từ ngăn số 3 đến Sông thuộc Lô 2, thôn Phượng Hoàng)		700.000
+	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng xã Hùng Cường (đoạn từ đường trục xã đến Lam Sơn, thôn Cao Xá)		700.000
+	Sửa chữa đường giao thông nội đồng xã Hùng Cường (Đoạn từ trục xã ra bờ mương ông Suyện)		700.000
+	Đường nội đồng xã Hùng Cường (đoạn từ đường Liên Thôn Cao Xá - Đông Hạ đến Trung thủy nông, đội 5 thôn Đông Hạ)		700.000
+	Đường nội đồng xã Hùng Cường (đoạn từ đường Liên xã đi Dốc Lã đến thôn Đông Hồng xã Phú Cường)		700.000
-	**UBND xã Phương Chiểu**		**2.800.000**
+	Cải tạo, nâng cấp đường nội đồng xã Phương Chiểu (đoạn từ cánh đồng sau xóm ra sông Chữ Đinh)		700.000
+	Cải tạo, nâng cấp đường nội đồng xã Phương Chiểu (đoạn từ Đồng Mo đến giáp xã Thủ Sỹ)		700.000
+	Sửa chữa đường nội đồng xã Phương Chiểu (đoạn từ đường bê tông vào thôn Thống Nhất đến cống tiêu kênh chữ Đinh)		700.000
+	Cải tạo, nâng cấp đường ra đồng từ ruộng nhà ông Thân lên ruộng nhà ông Lẫm xã Phương Chiểu		700.000
-	**UBND xã Tân Hưng**		**2.100.000**
+	Cải tạo đường nội đồng xã Tân Hưng (đoạn từ ngã 3 nhà ông Dương đến đường Quai Vạc thôn Viên Tiêu)		700.000
+	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng xã Tân Hưng (đoạn từ nhà bà Tỏ đến nhà ông Thao)		700.000
+	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông ra đồng thôn Tiền Phong, xã Tân Hưng (đoạn từ đường liên thôn đi Tha ma Ba Sào Chợ)		700.000

STT	Tên đơn vị	Dự toán tỉnh giao	Dự toán TP giao
-	**UBND phường Minh Khai**		**700.000**
+	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT phường Minh Khai (đoạn từ nhà ông Huệ đến giáp đường Cừ)		700.000
-	**UBND xã Hồng Nam:**		**700.000**
+	Duy tu, sửa chữa đường giao thông nội đồng xã Hồng Nam (đoạn từ ruộng nhà anh Hanh đến ruộng nhà bà Châu)		700.000
E	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**95.172.000**	**95.172.000**

Ghi chú:

(1) Trong đó:

- Dự toán chi Giáo dục - Đào tạo là mức chi tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh.

- Bao gồm 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2024 là 13.740 triệu đồng.

(2) Trong đó:

- Bao gồm 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2024 là 2.550 triệu đồng.

- Kinh phí giao để thực hiện chế độ tự chủ đối với xã, phường bao gồm Chi con người và hoạt động thường xuyên cấp xã tại Nghị quyết Ban hành quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Hưng Yên

Biểu mẫu số 19

ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 847/BC-UBND ngày 13/12/2023 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ**				
I	**Nguồn thu ngân sách**	**1.035.543**	**1.318.706**	**361.395**	**127,34**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	603.505	476.050	-127.455	78,88
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	432.038	476.358	122.551	110,26
2.1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	411.438	450.846	117.639	109,58
2.2	Thu bổ sung có mục tiêu	20.600	25.512	4.912	123,84
3	Thu kết dư ngân sách năm trước		112.727	112.727	
4	Thu chuyển nguồn NS năm trước		248.905	248.905	
5	Các khoản đóng góp tự nguyện		4.490	4.490	
6	Các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách		176	176	
II	**Chi ngân sách**	**944.759**	**1.040.290**	**95.530**	**110,11**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách thành phố	864.370	955.380	91.009	110,53
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	80.389	84.910	4.521	105,62
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP**				
B	**NGÂN SÁCH XÃ**				
I	**Nguồn thu ngân sách**	**444.684**	**458.093**	**13.409**	**103,02**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	364.295	254.529	-109.766	69,87
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	80.389	107.404	27.015	133,61
2.1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	80.389	80.389		100,00
2.2	Thu bổ sung có mục tiêu		27.015	27.015	
3	Thu kết dư		27.021	27.021	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		69.138	69.138	
5	Các khoản đóng góp tự nguyện				
II	**Chi ngân sách**	**444.684**	**325.351**	**-119.333**	**73,16**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách xã	444.684	325.351	-119.333	73,16
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

Biểu mẫu số 20

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 847/BC-UBND ngày 13/12/2023 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán năm 2023				Ước thực hiện năm 2023				So sánh (%)			
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm		
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4
	TỔNG SỐ (2)	**914.200**	**914.200**	**-**	**-**	**734.362**	**734.362**	**-**	**-**	**80,33**	**80,33**		
1	Phường Lê Lợi	47.341	47.341			6.356	6.356			13,42	13,42		
2	Phường Quang Trung	3.313	3.313			5.216	5.216			157,44	157,44		
3	Phường Minh Khai	3.810	3.810			9.058	9.058			237,74	237,74		
4	Phường Hồng Châu	38.750	38.750			2.175	2.175			5,61	5,61		
5	Phường Hiến Nam	19.501	19.501			151.776	151.776			778,30	778,30		
6	Phường Lam Sơn	236.254	236.254			134.634	134.634			56,99	56,99		
7	Phường An Tảo	131.403	131.403			16.252	16.252			12,37	12,37		
8	Xã Bảo Khê	88.601	88.601			15.663	15.663			17,68	17,68		
9	Xã Trung Nghĩa	114.037	114.037			89.243	89.243			78,26	78,26		
10	Xã Liên Phương	36.126	36.126			74.838	74.838			207,16	207,16		
11	Xã Hồng Nam	947	947			2.555	2.555			269,85	269,85		
12	Xã Quảng Châu	53.572	53.572			9.884	9.884			18,45	18,45		
13	Xã Phú Cường	27.583	27.583			19.203	19.203			69,62	69,62		
14	Xã Hùng Cường	18.512	18.512			31.381	31.381			169,52	169,52		
15	Xã Tân Hưng	10.642	10.642			511	511			4,80	4,80		
16	Xã Hoàng Hanh	517	517			428	428			82,76	82,76		
17	Xã Phương Chiểu	83.291	83.291			165.188	165.188			198,33	198,33		

Biểu mẫu số 21

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 847/BC-UBND ngày 13/12/2023 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Bao gồm															
			I- Thu nội địa	1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3.Thuế ngoài quốc doanh	4. Thuế thu nhập cá nhân	5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6. Tiền thuê mặt đất, mặt nước	7. Thu phí và lệ phí	8. Thu khác ngân sách	9.Thu hoa lợi công sản	10. Thu đền bù thiệt hại	11. Thu tiền sử dụng đất	12. Đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất (đất dôi dư)	13. Thuế tiêu thụ đặc biệt	14. Lệ phí trước bạ	15. Thuế tài nguyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	**734.362,0**	**734.362,0**	**-**	**-**	**20.765,0**	**17.816,6**	**6.618,1**	**151.315,0**	**918,0**	**4.789,9**	**1.549,0**	**641,1**	**512.382,2**	**11.299,6**	**128,1**	**6.138,5**	**0,9**
1	Phường Lê Lợi	6.355,5	6.355,5			2.945,0	1.530,0	732,5	760,0	151,0	80,0				20,0		137,0	
2	Phường Quang Trung	5.216,0	5.216,0			1.660,0	1.085,0	435,0	1.408,0	140,0	7,0				376,0		105,0	
3	Phường Minh Khai	9.057,8	9.057,8			313,0	388,0	315,0	3.827,0	35,0	3.821,8	33,0			241,0		84,0	
4	Phường Hồng Châu	2.174,8	2.174,8			348,0	423,0	269,0	210,0	20,0	1,2	264,4		103,2	445,0		91,0	
5	Phường Hiến Nam	151.776,2	151.776,2			4.989,0	3.648,0	1.040,0	133.403,9	173,0	104,5	50,0		4.715,0	2.315,0	9,8	1.328,0	
6	Phường Lam Sơn	134.634,0	134.634,0			2.041,0	2.992,0	680,0	4.602,0	50,0	33,0	218,0	-110,0	122.193,0	885,0		1.050,0	
7	Phường An Tảo	16.252,2	16.252,2			1.299,0	1.697,0	684,0	5.640,0	90,0	15,0			892,6	5.361,0	103,6	470,0	
8	Xã Bảo Khê	15.662,9	15.662,9			1.110,0	1.044,0	580,0	770,5	60,0	6,5	85,6	749,6	10.208,4	777,0	3,5	267,0	0,9
9	Xã Trung Nghĩa	89.243,2	89.243,2			308,0	820,0	468,0	20,0	35,0	177,0			86.773,3	94,2	7,7	540,0	
10	Xã Liên Phương	74.837,9	74.837,9			2.031,0	2.137,0	485,1	146,0	56,0	7,7			68.933,6	492,0	3,5	546,0	
11	Xã Hồng Nam	2.555,4	2.555,4			646,0	486,0	138,0	98,1	22,0	67,5	67,4		620,0	293,4		117,0	
12	Xã Quảng Châu	9.884,4	9.884,4			476,0	148,0	162,0		17,0	203,0	433,2		8.355,2			90,0	
13	Xã Phú Cường	19.203,1	19.203,1			398,0	239,0	180,0	275,0	15,0	55,1	33,0		17.857,0			151,0	
14	Xã Hùng Cường	31.381,4	31.381,4			931,0	385,0	120,5		10,0	0,3	148,0	1,5	29.540,1			245,0	
15	Xã Tân Hưng	511,3	511,3			106,0	68,0	74,0	79,0	13,0	0,4	156,4					14,5	
16	Xã Hoàng Hanh	427,9	427,9			130,0	75,6	75,5	75,5	11,0	0,2	27,0					33,0	
17	Xã Phương Chiểu	165.188,1	165.188,1			1.034,0	651,0	179,5		20,0	209,8	33,0		162.190,8			870,0	

Biểu mẫu số 22

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 847/BC-UBND ngày 13/12/2023 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2022	Bao gồm		Ước thực hiện năm 2023	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách Thành phố	Ngân sách xã		Ngân sách Thành phố	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách Thành phố	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	**1.309.054**	**864.370**	**444.684**	**1.280.731**	**955.380**	**325.351**	**97,84**	**110,53**	**73,16**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**1.288.454**	**843.770**	**444.684**	**1.260.131**	**934.780**	**325.351**	**97,80**	**110,79**	**73,16**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**673.166**	**332.151**	**341.015**	**587.748**	**368.730**	**219.018**	**87,31**	**111,01**	**64,23**
1	Chi đầu tư cho các dự án	673.166	332.151	341.015	513.069	324.651	188.418	76,22	97,74	55,25
-	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	23.324	23.324		23.324	23.324				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, đất dôi dư, nguồn khác	649.842	308.827	341.015	489.745	301.327	188.418	75,36	97,57	55,25
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác				74.678	44.078	30.600			
II	**Chi thường xuyên**	**584.937**	**489.968**	**94.969**	**603.712**	**504.329**	**99.383**	**103,21**	**102,93**	**104,65**
	Trong đó:	0			0					
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	255.223	255.223	0	253.967	252.175	1.792	99,51	98,81	
III	**Trợ cấp có mục tiêu cho ngân sách phường** (Cấp lại tiền đất dôi dư)	**1.785**	**1.785**		**0**			**0,00**	**0,00**	
IV	**Chi nộp ngân sách cấp trên**	**0**			**176**		**176**			
V	**Dự phòng ngân sách**	**28.566**	**19.866**	**8.700**	**14.283**	**9.933**	**4.350**	**50,00**	**50,00**	**50,00**
VI	**Chi từ nguồn chuyển nguồn năm trước**				**54.212**	**51.788**	**2.424**			
B	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**20.600**	**20.600**		**20.600**	**20.600**				
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**0**			**0**					

Biểu mẫu số 23

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 847/BC-UBND ngày 13/12/2023 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**1.389.443**	**1.365.641**	**-23.803**	**98,29**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**80.389**	**84.910**	**4.521**	**105,62**
B	**CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC**	**1.309.054**	**1.280.731**	**-28.324**	**97,84**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**673.166**	**587.748**	**-85.419**	**87,31**
1	Chi đầu tư cho các dự án	673.166	587.748	-85.419	87,31
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	**Chi thường xuyên**	**584.937**	**603.712**	**18.775**	**103,21**
1	Quốc phòng	7.430	9.590	2.160	129,07
2	An ninh	5.414	6.446	1.032	119,07
3	SN giáo dục, đào tạo và day nghề	255.223	253.967	-1.256	99,51
4	SN Y tế	26.529	35.157	8.627	132,52
5	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	120	120	0	100,00
6	SN Văn hóa - Thể thao - Du lịch- Truyền thanh	13.147	12.900	-247	98,12
7	SN Đảm bảo xã hội	37.723	40.723	3.000	107,95
8	SN Kinh tế	121.943	112.356	-9.587	92,14
9	Sự nghiệp môi trường	7.515	7.015	-500	93,35
10	Chi quản lý hành chính,Đảng,Đoàn thể	106.461	121.979	15.518	114,58
11	Hỗ trợ hội đoàn thể	301	249	-52	82,72
12	Chi khác ngân sách	3.131	3.210	79	102,52
III	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**176**	176	
IV	**Cấp lại từ nguồn thu đất dôi dư của phường**	**1.785**		**-1.785**	0,00
VI	**Dự phòng ngân sách**	**28.566**	**14.283**	**-14.283**	50,00
VII	**Chi từ nguồn chuyển nguồn năm trước**		**54.212**	**54.212**	
IX	**Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên**	**20.600**	**20.600**	**0**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				

Biểu mẫu số 24

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 847/BC-UBND ngày 13/12/2023 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ	**880.576**	**376.229**	**504.346**	
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**880.576**	**376.229**	**504.346**	
1	Mầm non 19/5	9.319	5.000	4.319	
2	Mầm non An Tảo	2.773		2.773	
3	Mầm non Bảo Khê	2.312		2.312	
4	Mầm non Hiến Nam	2.544		2.544	
5	Mầm non Hoàng Hanh	2.644		2.644	
6	Mầm non Hồng Châu	2.590		2.590	
7	Mầm non Hồng Nam	2.529		2.529	
8	Mầm non Hùng Cường	3.120		3.120	
9	Mầm non Lam Sơn	4.106		4.106	
10	Mầm non Lê Hồng Phong	1.348		1.348	
11	Mầm non Liên Phương	3.675		3.675	
12	Mầm non Phố Hiến	2.950		2.950	
13	Mầm non Phú Cường	3.235		3.235	
14	Mầm non Phương Chiểu	2.648		2.648	
15	Mầm non Quảng Châu	3.516		3.516	
16	Mầm non Tân Hưng	2.473		2.473	
17	Mầm non Trung Nghĩa	3.267		3.267	
18	Tiểu học An Tảo	8.042		8.042	
19	Tiểu học Bảo Khê	4.730		4.730	
20	Tiểu học Hiến Nam	6.884		6.884	
21	Tiểu học Hoàng Lê	7.861		7.861	
22	Tiểu học Hùng Cường	3.398		3.398	
23	Tiểu học Lam Sơn	4.656		4.656	
24	Tiểu học Liên Phương	5.734		5.734	
25	Tiểu học Nguyễn Huệ	5.934		5.934	
26	Tiểu học Phú Cường	4.576		4.576	
27	Tiểu học Phương Chiểu	4.236		4.236	
28	Tiểu học Quảng Châu	7.258		7.258	
29	Tiểu học Trung Nghĩa	7.543		7.543	
30	THCS An Tảo	5.686		5.686	
31	THCS Bảo Khê	3.833		3.833	
32	THCS Hiến Nam	4.749		4.749	
33	THCS Hùng Cường	2.813		2.813	
34	THCS Lam Sơn	3.377		3.377	
35	THCS Lê Lợi	6.917		6.917	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
36	THCS Liên Phương	4.874		4.874	
37	THCS Nguyễn Quốc Ân	5.900		5.900	
38	THCS Nguyễn Tất Thành	4.874		4.874	
39	THCS Phú Cường	4.109		4.109	
40	THCS Phương Chiểu	3.164		3.164	
41	THCS Quảng Châu	5.854		5.854	
42	THCS Trung Nghĩa	4.189		4.189	
43	TH & THCS Hồng Châu	7.508		7.508	
44	TH và THCS Hồng Nam	5.974		5.974	
45	TH và THCS Hoàng Hanh	5.516		5.516	
46	TH & THCS Minh Khai	6.514		6.514	
47	TH và THCS Tân Hưng	7.011		7.011	
48	TT GDNN - GDTX thành phố	4.900		4.900	
49	Trung tâm bồi dưỡng chính trị thành phố	1.915		1.915	
50	Phòng Y tế	-		-	
51	Phòng Tư pháp	637		637	
52	Phòng Kinh tế	3.763	263	3.500	
53	Phòng Quản lý đô thị	107.772	12.412	95.360	
54	Phòng Giáo dục - Đào tạo	41.357		41.357	
55	Phòng Tài nguyên Môi trường	11.613		11.613	
56	Phòng Lao động -TB-XH	52.690		52.690	
57	Phòng Nội vụ	9.097		9.097	
58	Thanh tra	1.015		1.015	
59	Phòng Văn hoá thông tin	1.288		1.288	
60	Phòng Tài chính - Kế hoạch	14.358		14.358	
61	Văn phòng HĐND - UBND thành phố	12.946	2.000	10.946	
62	Hội đồng nhân dân	1.776		1.776	
63	Cơ quan Thành ủy	30.332	13.500	16.832	
64	Uỷ ban Mặt trận tổ quốc	1.134		1.134	
65	Thành đoàn	705		705	
66	Hội phụ nữ	1.103		1.103	
67	Hội nông dân	1.306		1.306	
68	Hội cựu chiến binh	401		401	
69	Hội Chữ thập đỏ	386		386	
70	Hội người mù	249		249	
71	Trạm thú y	40		40	
72	Hội đông y	35		35	
73	Hội người cao tuổi	110		110	
74	Hội Cựu thanh niên xung phong	65		65	
75	Phụ cấp Hội nạn nhân chất độc da cam	35		35	
76	Chi cục thống kê	140		140	
77	Trung tâm Văn hoá và Truyền thanh	10.109	4.000	6.109	
78	Công an thành phố	1.953		1.953	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
79	Ban chỉ huy quân đội thành phố	7.668	2.000	5.668	
80	Hạt giao thông	12.189	11.389	800	
81	Đoàn hội thẩm nhân dân thành phố	50		50	
82	Viện kiểm sát nhân dân	150		150	
83	Tòa án nhân dân	150		150	
84	Hội khuyến học	35		35	
85	Chi cục thi hành án dân sự	230		230	
86	Xí nghiệp KTCT thủy lợi TP Hưng Yên	3.159	2.225	934	
87	Kho bạc nhà nước Hưng Yên	300		300	
88	Chi cục thuế khu vực TP Hưng Yên - Kim Động	300		300	
89	Quỹ cứu trợ thành phố	310		310	
90	Ban QLDA đầu tư xây dựng thành phố	270.243	270.243		
91	Công ty TNHH MTV MT và CT đô thị Hưng Yên	532	532		
92	Quỹ hỗ trợ nông dân	300	300		
93	Ngân hành chính sách xã hội	3.000	3.000		
94	UBND phường An Tảo	30		30	
95	UBND phường Minh Khai	30		30	
96	UBND phường Lam Sơn	30		30	
97	UBND xã Hồng Nam	630	600	30	
98	UBND xã Phú Cường	5.330	5.300	30	
99	UBND phường Lê Lợi	2.500	2.500		
100	UBND phường Quang Trung	1.500	1.500		
101	UBND xã Trung Nghĩa	7.724	7.724		
102	UBND xã Liên Phương	1.000	1.000		
103	UBND xã Quảng Châu	5.270	5.270		
104	UBND xã Bảo Khê	2.400	2.400		
105	UBND xã Hùng Cường	4.600	4.600		
106	UBND xã Hoàng Hanh	7.600	7.600		
107	UBND xã Tân Hưng	2.500	2.500		
108	UBND xã phương chiểu	8.822	8.372	450	

Biểu mẫu số 25

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 847/BC-UBND ngày 13/12/2023 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi văn hóa thông tin	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đầu tư khác
							Chi giao thông, kiến thiết thị chính	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	4	7	11	12	13	14	16
	TỔNG SỐ	**376.229**	**48.293**	**2.000**	**34.413**	**267.481**	**264.994**	**2.487**	**16.200**	7.842
1	Ban QLDA đầu tư xây dựng thành phố	270.243	24.593		23.913	221.737	221.737			
2	Xí nghiệp KTCT thủy lợi TP Hưng Yên	2.225				2.225		2.225		
3	Văn phòng Thành ủy	13.500				0			13.500	
4	Văn phòng HĐND - UBND TP	2.000				0			2.000	
5	Công ty TNHH MTV MT và CT đô thị Hưng Yên	532				532	532			
6	Phòng Quản lý đô thị	12.412				12.412	12.412			
7	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh	0				0				
8	Mầm non 19/5	5.000	5.000			0				
9	Phòng Kinh tế	263				263		263		
10	Ban chỉ huy quân sự	2.000		2.000		0				
11	Hạt giao thông	11.389				11.389	11.389			
12	Trung tân Văn hóa và Truyền thanh	4.000			4.000	0				
13	Quỹ hỗ trợ nông dân	300				0				300
13	Ngân hành chính sách xã hội	3.000				0				3.000
14	UBND phường Lê Lợi	2.500			2.500	0				
15	UBND phường Hiến Nam	0				0				
16	UBND phường Quang Trung	1.500	500		1.000	0				
17	UBND phường Lam Sơn	0				0				
18	UBND xã Trung Nghĩa	7.724				7.724	7.724			
19	UBND xã Hồng Nam	600				600	600			
20	UBND xã Liên Phương	1.000	1.000			0				
21	UBND xã Quảng Châu	5.270				2.800	2.800			2.470
22	UBND xã Bảo Khê	2.400	1.400		1.000	0				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi văn hóa thông tin	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đầu tư khác
							Chi giao thông, kiến thiết thị chính	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
23	UBND xã Hùng Cường	4.600	2.000			2.600	2.600			
24	UBND xã Phú Cường	5.300	3.000		1.000	1.300	1.300			
25	UBND xã Hoàng Hanh	7.600	6.000		1.000	600	600			
25	UBND xã Tân Hưng	2.500				2.500	2.500			
26	UBND xã Phương Chiểu	8.372	4.800			800	800		700	2.072

Biểu mẫu số 26

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 847/BC-UBND ngày 13/12/2023 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi ứng dụng khoa học công nghệ	Chi văn hóa - Thể thao - Du lịch	Chi sự nghiệp y tế	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó				Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Hỗ trợ hội đoàn thể
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi Thị chính	Chi kinh tế khác			
A	B	1	2	3	4	6	6	6	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	**504.346**	**252.175**	**5.668**	**1.953**	**120**	**6.109**	**34.612**	**6.180**	**109.082**	**16.616**	**2.620**	**76.600**	**13.246**	**47.194**	**38.200**	**249**
1	Mầm non 19/5	4.319	4.319							0							
2	Mầm non An Tảo	2.773	2.773							0							
3	Mầm non Bảo Khê	2.312	2.312							0							
4	Mầm non Hiến Nam	2.544	2.544							0							
5	Mầm non Hoàng Hanh	2.644	2.644							0							
6	Mầm non Hồng Châu	2.590	2.590							0							
7	Mầm non Hồng Nam	2.529	2.529							0							
8	Mầm non Hùng Cường	3.120	3.120							0							
9	Mầm non Lam Sơn	4.106	4.106							0							
10	Mầm non Lê Hồng Phong	1.348	1.348							0							
11	Mầm non Liên Phương	3.675	3.675							0							
12	Mầm non Phố Hiến	2.950	2.950							0							
13	Mầm non Phú Cường	3.235	3.235							0							
14	Mầm non Phương Chiểu	2.648	2.648							0							
15	Mầm non Quảng Châu	3.516	3.516							0							
16	Mầm non Tân Hưng	2.473	2.473							0							
17	Mầm non Trung Nghĩa	3.267	3.267							0							
18	Tiểu học An Tảo	8.042	8.042							0							
19	Tiểu học Bảo Khê	4.730	4.730							0							
20	Tiểu học Hiến Nam	6.884	6.884							0							
21	Tiểu học Hoàng Lê	7.861	7.861							0							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi ứng dụng khoa học công nghệ	Chi văn hóa - Thể thao - Du lịch	Chi sự nghiệp y tế	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó				Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Hỗ trợ hội đoàn thể
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi Thị chính	Chi kinh tế khác			
22	Tiểu học Hùng Cường	3.398	3.398							0							
23	Tiểu học Lam Sơn	4.656	4.656							0							
24	Tiểu học Liên Phương	5.734	5.734							0							
25	Tiểu học Nguyễn Huệ	5.934	5.934							0							
26	Tiểu học Phú Cường	4.576	4.576							0							
27	Tiểu học Phương Chiểu	4.236	4.236							0							
28	Tiểu học Quảng Châu	7.258	7.258							0							
29	Tiểu học Trung Nghĩa	7.543	7.543							0							
30	THCS An Tảo	5.686	5.686							0							
31	THCS Bảo Khê	3.833	3.833							0							
32	THCS Hiến Nam	4.749	4.749							0							
33	THCS Hùng Cường	2.813	2.813							0							
34	THCS Lam Sơn	3.377	3.377							0							
35	THCS Lê Lợi	6.917	6.917							0							
36	THCS Liên Phương	4.874	4.874							0							
37	THCS Nguyễn Quốc Ân	5.900	5.900							0							
38	THCS Nguyễn Tất Thành	4.874	4.874							0							
39	THCS Phú Cường	4.109	4.109							0							
40	THCS Phương Chiểu	3.164	3.164							0							
41	THCS Quảng Châu	5.854	5.854							0							
42	THCS Trung Nghĩa	4.189	4.189							0							
43	TH & THCS Hồng Châu	7.508	7.508							0							
44	TH và THCS Hồng Nam	5.974	5.974							0							
45	TH và THCS Hoàng Hanh	5.516	5.516							0							
46	TH & THCS Minh Khai	6.514	6.514							0							
47	TH và THCS Tân Hưng	7.011	7.011							0							
48	TT GDNN - GDTX thành phố	4.900	4.900							0							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi ứng dụng khoa học công nghệ	Chi văn hóa - Thể thao - Du lịch	Chi sự nghiệp y tế	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó				Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Hỗ trợ hội đoàn thể
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi Thị chính	Chi kinh tế khác			
49	Trung tâm bồi dưỡng chính trị thành phố	1.915	1.915							0							
50	Phòng Y tế	0								0							
51	Phòng Tư pháp	637								0					637		
52	Phòng Kinh tế	3.500				120				2.620		2.620			760		
53	Phòng Quản lý đô thị	95.360								92.225	15.366		76.600	259	3.135		
54	Phòng Giáo dục - Đào tạo	41.357	31.596					8.627		0					1.134		
55	Phòng Tài nguyên Môi trường	11.613						81	6.110	2.191				2.191	3.231		
56	Phòng Lao động -TB-XH	52.690						13.421		0					1.069	38.200	
57	Phòng Nội vụ	9.097								3.000				3.000	6.097		
58	Thanh tra	1.015								0					1.015		
59	Phòng Văn hoá thông tin	1.288								0					1.288		
60	Phòng Tài chính - Kế hoạch	14.358						12.097		1.500				1.500	761		
61	Văn phòng HĐND - UBND thành phố	10.946								2.589				2.589	8.357		
62	Hội đồng nhân dân	1.776								200				200	1.576		
63	Cơ quan Thành ủy	16.832								3.140				3.140	13.692		
64	Uỷ ban Mặt trận tổ quốc	1.134								17				17	1.117		
65	Thành đoàn	705								0					705		
66	Hội phụ nữ	1.103							70	90				90	943		
67	Hội nông dân	1.306								0					1.306		
68	Hội cựu chiến binh	401								30				30	371		
69	Hội Chữ thập đỏ	386						386		0							
70	Hội người mù	249								0							249
71	Trạm thú y	40								0							
72	Hội đông y	35								0							
73	Hội người cao tuổi	110								0							
74	Hội Cựu thanh niên xung phong	65								0							
75	Hội nạn nhân chất độc da cam	35								0							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi ứng dụng khoa học công nghệ	Chi văn hóa - Thể thao - Du lịch	Chi sự nghiệp y tế	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó				Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Hỗ trợ hội đoàn thể
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi Thị chính	Chi kinh tế khác			
76	Chi cục thống kê	140								0							
77	Trung tâm Văn hoá và Truyền thanh	6.109					6.109			0							
78	Công an thành phố	1.953			1.953					0							
79	Ban chỉ huy quân đội thành phố	5.668		5.668						0							
80	Hạt giao thông	800								800	800						
81	Đoàn hội thẩm nhân dân thành phố	50								0							
82	Viện kiểm sát nhân dân	150								0							
83	Tòa án nhân dân	150								0							
84	Hội khuyến học	35								0							
85	Chi cục thi hành án dân sự	230								80				80			
86	Xí nghiệp KTCT thủy lợi TP Hưng Yên	934								0							
87	Kho bạc nhà nước Hưng Yên	300								0							
88	Chi cục thuế khu vực TP Hưng Yên - Kim Động	300								0							
89	Quỹ cứu trợ thành phố	310								0							
90	UBND phường An Tảo	30								30				30			
91	UBND phường Minh Khai	30								30				30			
92	UBND phường Lam Sơn	30								30				30			
93	UBND xã Hồng Nam	30								30				30			
94	UBND xã Phú Cường	30								30				30			
95	UBND xã phương chiểu	450								450	450						

Biểu mẫu số 30

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH PHƯỜNG, XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 847/BC-UBND ngày 13/12/2023 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ					
I	**Nguồn thu ngân sách**	**1.035.543**	**1.318.706**	**999.851**	**-35.692**	**96,55**
1	Thu NS cấp thành phố hưởng theo phân cấp	*603.505*	*476.050*	*460.299*	-143.206	76,27
	- Các khoản thu NS cấp thành phố hưởng 100%	*7.500*	*6.752*	*3.300*	-4.200	44,00
	- Các khoản thu phân chia NS cấp thành phố hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	*596.005*	*469.298*	*456.999*	-139.006	76,68
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	432.038	476.358	539.552	107.514	124,89
	- Bổ sung cân đối	*411.438*	*450.846*	*501.382*	*89.944*	*121,86*
	- Bổ sung có mục tiêu	*20.600*	*25.512*	*38.170*	*17.570*	
3	Thu kết dư ngân sách năm trước		112.727		0	
4	Thu chuyển nguồn NS năm trước		248.905		0	
5	Các khoản đóng góp tự nguyện		4.490			
6	Các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách		176		0	
II	**Chi ngân sách**	**864.370**	**955.380**	**999.851**	**135.481**	**115,67**
1	*Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp TP theo phân cấp*	*864.370*	*955.380*	*999.851*	135.481	115,67
	(Không kể bổ sung cho NS xã, phường)					
2	*Bổ sung cho ngân sách xã, phường*					
B	NGÂN SÁCH PHƯỜNG, XÃ					
I	**Nguồn thu ngân sách**	**444.684**	**458.093**	**292.142**	**-152.542**	**65,70**
1	Thu NS hưởng theo phân cấp	364.295	254.529	196.970	-167.325	54,07
	- Các khoản thu NS xã hưởng 100%	*1.800*	*4.010*	*1.600*	-200	88,89
	- Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	*362.495*	*250.519*	*195.370*	-167.125	53,90
2	Thu bổ sung từ ngân sách	80.389	107.404	95.172	14.783	118,39
	- Bổ sung cân đối	*80.389*	*80.389*	*95.172*	14.783	118,39
	- Bổ sung có mục tiêu		*27.015*			
3	Thu kết dư ngân sách năm trước		*27.021*			
4	Thu chuyển nguồn NS năm trước		*69.138*			
5	Các khoản đóng góp tự nguyện		-			
II	**Chi ngân sách**	**444.684**	**325.351**	**292.142**	**-152.542**	**65,70**

Biểu mẫu số 31

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG PHƯỜNG XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 847/BC-UBND ngày 13/12/2023 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Ước thực hiện năm 2023				Dự toán năm 2024				So sánh (%)			
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm		
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
A	B	1	1	3	4	5	6	7	8	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4
	TỔNG SỐ (2)	**1.713.541**	**1.713.541**	**-**	**-**	**990.700**	**990.700**	**-**	**-**	**57,82**	**57,82**		
1	Thành phố	979.179	979.179			379.800	379.800			38,79	38,79		
2	Phường Lê Lợi	6.356	6.356			25.220	25.220			396,82	396,82		
3	Phường Quang Trung	5.216	5.216			2.297	2.297			44,04	44,04		
4	Phường Minh Khai	9.058	9.058			10.505	10.505			115,98	115,98		
5	Phường Hồng Châu	2.175	2.175			46.308	46.308			2.129,35	2.129,35		
6	Phường Hiến Nam	151.776	151.776			28.873	28.873			19,02	19,02		
7	Phường Lam Sơn	134.634	134.634			166.107	166.107			123,38	123,38		
8	Phường An Tảo	16.252	16.252			20.631	20.631			126,94	126,94		
9	Xã Bảo Khê	15.663	15.663			71.602	71.602			457,14	457,14		
10	Xã Trung Nghĩa	89.243	89.243			102.037	102.037			114,34	114,34		
11	Xã Liên Phương	74.838	74.838			7.678	7.678			10,26	10,26		
12	Xã Hồng Nam	2.555	2.555			665	665			26,02	26,02		
13	Xã Quảng Châu	9.884	9.884			20.285	20.285			205,22	205,22		
14	Xã Phú Cường	19.203	19.203			9.575	9.575			49,86	49,86		
15	Xã Hùng Cường	31.381	31.381			5.320	5.320			16,95	16,95		
16	Xã Tân Hưng	511	511			8.402	8.402			1.643,26	1.643,26		
17	Xã Hoàng Hanh	428	428			297	297			69,42	69,42		
18	Xã Phương Chiểu	165.188	165.188			85.098	85.098			51,52	51,52		

Biểu mẫu số 32

DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 847/BC-UBND ngày 13/12/2023 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: 1000 đồng

TT	Đơn vị	Tổng cộng năm 2024	Dự toán năm 2024 địa bàn thành phố	Chi cục thuế khu vực thành phố Hưng Yên - Kim Động thu																			Cục thuế tỉnh thu trên địa bàn thành phố			
				DN NN địa phương	Thuế ngoài quốc doanh				Thuế SDĐ phi nông nghiệp	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	Thu phí và lệ phí	Thu tại xã	Thu khác NSNN	Thuế thu nhập cá nhân			Thu tiền sử dụng đất				Thu tiền đất dôi dư	Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy	Lệ phí trước bạ nhà đất	Cộng cục thuế thu	Thuế VAT, TNDN	Lệ phí môn bài	Thuế tài nguyên
					Tổng cộng	Thuế VAT+TN DN ngoài quốc doanh	Thuế VAT của hộ cá thể	Thuế tài nguyên						Tổng cộng	Chuyển nhượng bất động sản	Hoạt động SXKD của các cá nhân, tiền lương, tiền công chuyển nhượng, bản quyền..	Tổng cộng	Dự án trong khu Đại học Phố Hiến	Dự án do thành phố làm chủ đầu tư	Dự án do phường, xã làm chủ đầu tư							
1	**PHƯỜNG LÊ LỢI**	**25.220.000**	**25.220.000**		**2.140.000**		**2.140.000**		**300.000**	**300.000**	**30.000**		**5.000**	**1.295.000**	**300.000**	**995.000**	**21.000.000**			**21.000.000**			**150.000**				
	NS Phường hưởng	10.283.500	10.283.500		856.000		856.000		240.000	60.000	30.000		5.000	617.500	120.000	497.500	8.400.000			8.400.000	0		75.000				
	Ngân sách thành phố	14.777.800	14.777.800		1.241.200		1.241.200		60.000	150.000				651.600	174.000	477.600	12.600.000			12.600.000	0		75.000				
2	**PHƯỜNG QUANG TRUNG**	**2.297.000**	**2.297.000**		**1.100.000**		**1.100.000**		**200.000**	**180.000**	**30.000**		**5.000**	**712.000**	**200.000**	**512.000**	**0**						**70.000**				
	NS Phường hưởng	1.042.000	1.042.000		440.000		440.000		160.000	36.000	30.000		5.000	336.000	80.000	256.000	0		0	0	0		35.000				
	Ngân sách thành phố	1.164.760	1.164.760		638.000		638.000		40.000	90.000				361.760	116.000	245.760	0		0	0	0	0	35.000				
3	**PHƯỜNG MINH KHAI**	**10.505.000**	**10.505.000**		**170.000**		**170.000**		**120.000**	**850.000**	**10.000**	**20.000**	**5.000**	**280.000**	**200.000**	**80.000**	**9.000.000**		**9.000.000**				**50.000**				
	NS Phường hưởng	1.414.000	1.414.000		68.000		68.000		96.000	170.000	10.000	20.000	5.000	120.000	80.000	40.000	900.000		900.000	0	0		25.000				
	Ngân sách thành phố	7.927.000	7.927.000		98.600		98.600		24.000	425.000				154.400	116.000	38.400	7.200.000		7.200.000	0	0	0	25.000				
4	**PHƯỜNG HỒNG CHÂU**	**46.308.000**	**46.308.000**		**332.000**		**332.000**		**145.000**	**35.000**	**10.000**	**180.000**	**2.000**	**404.000**	**250.000**	**154.000**	**45.000.000**			**45.000.000**			**200.000**				
	NS Phường hưởng	18.724.800	18.724.800		132.800		132.800		116.000	7.000	10.000	180.000	2.000	177.000	100.000	77.000	18.000.000		0	18.000.000	0		100.000				
	Ngân sách thành phố	27.557.980	27.557.980		192.560		192.560		29.000	17.500				218.920	145.000	73.920	27.000.000		0	27.000.000	0	0	100.000				
5	**PHƯỜNG HIẾN NAM**	**28.873.000**	**28.873.000**		**3.124.000**		**3.124.000**		**600.000**	**21.900.000**	**30.000**	**50.000**	**15.000**	**2.754.000**	**1.300.000**	**1.454.000**	**0**						**400.000**				
	NS Phường hưởng	7.651.600	7.651.600		1.249.600		1.249.600		480.000	4.380.000	30.000	50.000	15.000	1.247.000	520.000	727.000	0		0	0	0		200.000				
	Ngân sách thành phố	14.533.840	14.533.840		1.811.920		1.811.920		120.000	10.950.000				1.451.920	754.000	697.920	0		0	0	0	0	200.000				
6	**PHƯỜNG LAM SƠN**	**166.107.000**	**166.107.000**		**1.755.000**		**1.755.000**		**450.000**	**2.300.000**	**20.000**	**180.000**	**12.000**	**1.790.000**	**970.000**	**820.000**	**159.000.000**		**140.000.000**	**19.000.000**			**600.000**				
	NS Phường hưởng	24.432.000	24.432.000		702.000		702.000		360.000	460.000	20.000	180.000	12.000	798.000	388.000	410.000	21.600.000		14.000.000	7.600.000	0		300.000				
	Ngân sách thành phố	126.914.100	126.914.100		1.017.900		1.017.900		90.000	1.150.000				956.200	562.600	393.600	123.400.000		112.000.000	11.400.000	0	0	300.000				
7	**PHƯỜNG AN TÀO**	**20.631.000**	**20.631.000**		**960.000**		**960.000**		**450.000**	**2.575.000**	**20.000**		**10.000**	**1.246.000**	**800.000**	**446.000**	**15.000.000**			**15.000.000**			**370.000**				
	NS Phường hưởng	8.017.000	8.017.000		384.000		384.000		360.000	515.000	20.000	0	10.000	543.000	320.000	223.000	6.000.000		0	6.000.000			185.000				
	Ngân sách thành phố	11.797.380	11.797.380		556.800		556.800		90.000	1.287.500				678.080	464.000	214.080	9.000.000		0	9.000.000	0	0	185.000				
8	**XÃ BẢO KHÊ**	**71.602.000**	**71.602.000**		**650.000**		**650.000**		**340.000**	**350.000**	**5.000**	**150.000**	**5.000**	**902.000**	**600.000**	**302.000**	**69.000.000**		**45.000.000**	**24.000.000**			**200.000**				
	NS Xã hưởng	22.553.000	22.553.000		260.000		260.000		272.000	70.000	5.000	150.000	5.000	391.000	240.000	151.000	21.300.000		4.500.000	16.800.000	0		100.000				
	Ngân sách thành phố	44.412.960	44.412.960		377.000		377.000		68.000	175.000				492.960	348.000	144.960	43.200.000		36.000.000	7.200.000		0	100.000				
9	**XÃ TRUNG NGHĨA**	**102.037.000**	**102.037.000**		**240.000**		**240.000**		**275.000**	**20.000**	**5.000**		**5.000**	**712.000**	**600.000**	**112.000**	**100.500.000**		**38.000.000**	**62.500.000**			**280.000**				
	NS Xã hưởng	48.316.000	48.316.000		96.000		96.000		220.000	4.000	5.000	0	5.000	296.000	240.000	56.000	47.550.000		3.800.000	43.750.000	0		140.000				
	Ngân sách thành phố	49.895.960	49.895.960		139.200		139.200		55.000	10.000				401.760	348.000	53.760	49.150.000		30.400.000	18.750.000		0	140.000				
10	**XÃ LIÊN PHƯƠNG**	**7.678.000**	**7.678.000**		**700.000**		**700.000**		**340.000**		**5.000**		**5.000**	**528.000**	**200.000**	**328.000**	**6.000.000**			**6.000.000**			**100.000**				
	NS Xã hưởng	5.056.000	5.056.000		280.000		280.000		272.000	0	5.000	0	5.000	244.000	80.000	164.000	4.200.000		0	4.200.000	0		50.000				
	Ngân sách thành phố	2.597.440	2.597.440		406.000		406.000		68.000	0				273.440	116.000	157.440	1.800.000		0	1.800.000		0	50.000				
11	**XÃ HỒNG NAM**	**665.000**	**665.000**		**300.000**		**300.000**		**85.000**	**40.000**	**5.000**		**5.000**	**190.000**	**50.000**	**140.000**	**0**						**40.000**				
	NS Xã hưởng	316.000	316.000		120.000		120.000		68.000	8.000	5.000	0	5.000	90.000	20.000	70.000	0			0	0		20.000				
	Ngân sách thành phố	327.200	327.200		174.000		174.000		17.000	20.000				96.200	29.000	67.200	0			0		0	20.000				
12	**XÃ QUẢNG CHÂU**	**20.285.000**	**20.285.000**		**50.000**		**50.000**		**280.000**		**5.000**	**280.000**	**5.000**	**95.000**	**70.000**	**25.000**	**19.500.000**			**19.500.000**			**70.000**				
	NS Xã hưởng	14.259.500	14.259.500		20.000		20.000		224.000	0	5.000	280.000	5.000	40.500	28.000	12.500	13.650.000			13.650.000	0		35.000				
	Ngân sách thành phố	6.022.600	6.022.600		29.000		29.000		56.000	0				52.600	40.600	12.000	5.850.000			5.850.000		0	35.000				

TT	Đơn vị	Tổng cộng năm 2024	Dự toán năm 2024 địa bàn thành phố	Chi cục thuế khu vực thành phố Hưng Yên - Kim Động thu																				Cục thuế tỉnh thu trên địa bàn thành phố			
				DN NN địa phương	Thuế ngoài quốc doanh				Thuế SDĐ phi nông nghiệp	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	Thu phí và lệ phí	Thu tại xã	Thu khác NSNN	Thuế thu nhập cá nhân			Thu tiền sử dụng đất				Thu tiền đất dôi dư	Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy	Lệ phí trước bạ nhà đất	Cộng cục thuế thu	Thuế VAT, TNDN	Lệ phí môn bài	Thuế tài nguyên
					Tổng cộng	Thuế VAT+TN DN ngoài quốc doanh	Thuế VAT của hộ cá thể	Thuế tài nguyên						Tổng cộng	Chuyển nhượng bất động sản	Hoạt động SXKD của các cá nhân, tiền lương, tiền công chuyển nhượng, bản quyền..	Tổng cộng	Dự án trong khu Đại học Phố Hiến	Dự án do thành phố làm chủ đầu tư	Dự án do phường, xã làm chủ đầu tư							
13	**XÃ PHÚ CƯỜNG**	**9.575.000**	**9.575.000**		**30.000**		**30.000**		**100.000**	**120.000**	**5.000**	**200.000**	**5.000**	**65.000**	**50.000**	**15.000**	**9.000.000**			**9.000.000**			**50.000**				
	NS Xã hưởng	6.678.500	6.678.500		12.000		12.000		80.000	24.000	5.000	200.000	5.000	27.500	20.000	7.500	6.300.000			6.300.000	0		25.000				
	Ngân sách thành phố	2.858.600	2.858.600		17.400		17.400		20.000	60.000				36.200	29.000	7.200	2.700.000			2.700.000		0	25.000				
14	**XÃ HÙNG CƯỜNG**	**5.320.000**	**5.320.000**		**30.000**		**30.000**		**75.000**		**5.000**	**90.000**	**5.000**	65.000	**50.000**	**15.000**	**5.000.000**			**5.000.000**			**50.000**				
	NS Xã hưởng	3.724.500	3.724.500		12.000		12.000		60.000	0	5.000	90.000	5.000	27.500	20.000	7.500	3.500.000			3.500.000	0		25.000				
	Ngân sách thành phố	1.593.600	1.593.600		17.400		17.400		15.000	0				36.200	29.000	7.200	1.500.000			1.500.000		0	25.000				
15	**XÃ TÂN HƯNG**	**8.402.000**	**8.402.000**		**30.000**		**30.000**		**42.000**	**200.000**	**5.000**	**70.000**	**1.000**	**44.000**	**30.000**	**14.000**	**8.000.000**			**8.000.000**			**10.000**				
	NS Xã hưởng	5.785.600	5.785.600		12.000		12.000		33.600	40.000	5.000	70.000	1.000	19.000	12.000	7.000	5.600.000			5.600.000	0		5.000				
	Ngân sách thành phố	2.554.920	2.554.920		17.400		17.400		8.400	100.000				24.120	17.400	6.720	2.400.000			2.400.000		0	5.000				
16	**XÃ HOÀNG HANH**	**297.000**	**297.000**		5.000		**5.000**		**80.000**	**120.000**	**5.000**	**40.000**	**5.000**	**32.000**	**30.000**	**2.000**	0						**10.000**				
	NS Xã hưởng	158.000	158.000		2.000		2.000		64.000	24.000	5.000	40.000	5.000	13.000	12.000	1.000	0			0	0		5.000				
	Ngân sách thành phố	102.260	102.260		2.900		2.900		16.000	60.000				18.360	17.400	960	0			0		0	5.000				
17	**XÃ PHƯƠNG CHIỂU**	**85.098.000**	**85.098.000**		**184.000**		**184.000**		**118.000**	**10.000**	**5.000**	**40.000**	**5.000**	**386.000**	**300.000**	**86.000**	**84.000.000**		**68.000.000**	**16.000.000**			**350.000**				
	NS Xã hưởng	18.558.000	18.558.000		73.600		73.600		94.400	2.000	5.000	40.000	5.000	163.000	120.000	43.000	18.000.000		6.800.000	11.200.000	0		175.000				
	Ngân sách thành phố	59.725.600	59.725.600		106.720		106.720		23.600	5.000				215.280	174.000	41.280	59.200.000		54.400.000	4.800.000		0	175.000				
19	**CÁC ĐƠN VỊ KHÁC**	**140.400.000**	**100.000.000**		0									**0**			**100.000.000**	**100.000.000**						**40.400.000**	**39.400.000**	**400.000**	**600.000**
	NS Xã, Phường hưởng	0	0		0									0									0	0			
	Ngân sách thành phố	4.340.000	0		0	0								0								0	0	4.340.000	3.940.000	400.000	
20	**CHI CỤC THUẾ KHU VỰC THÀNH PHỐ HƯNG YÊN - KIM ĐỘNG**	**239.400.000**	**239.400.000**	**1.000.000**	**78.200.000**	**76.700.000**		**1.500.000**			**35.800.000**		**53.900.000**	**16.500.000**		**16.500.000**						**54.000.000**		0			
	NS Xã, Phường hưởng	0	0		0									0	0								0	0			
	Ngân sách thành phố	81.195.000	81.195.000		39.850.000	38.350.000		1.500.000			1.000.000		400.000	2.145.000	0	2.145.000				0		37.800.000	0	0			
	Tổng thu NSNN	**990.700.000**	**950.300.000**	**1.000.000**	**90.000.000**	**76.700.000**	**11.800.000**	**1.500.000**	**4.000.000**	**29.000.000**	**36.000.000**	**1.300.000**	**54.000.000**	**28.000.000**	**6.000.000**	**22.000.000**	**650.000.000**	**100.000.000**	**300.000.000**	**250.000.000**	**0**	**54.000.000**	**3.000.000**	**40.400.000**	**39.400.000**	**400.000**	**600.000**
	NS Xã, Phường hưởng	196.970.000	196.970.000		4.720.000	0	4.720.000		3.200.000	5.800.000	200.000	1.300.000	100.000	5.150.000	2.400.000	2.750.000	175.000.000	0	30.000.000	145.000.000	0	0	1.500.000	0	0		0
	Ngân sách thành phố	460.299.000	455.959.000		46.694.000	38.350.000	6.844.000	1.500.000	800.000	14.500.000	1.000.000	0	400.000	8.265.000	3.480.000	4.785.000	345.000.000	0	240.000.000	105.000.000	0	37.800.000	1.500.000	4.340.000	3.940.000	400.000	0

Biểu mẫu số 33

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 847/BC-UBND ngày 13/12/2023 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán ngân sách 2024	Bao gồm	
			Ngân sách thành phố	Ngân sách phường, xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	**1.291.993**	**999.851**	**292.142**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**1.253.823**	**961.681**	**292.142**
I	**Chi đầu tư phát triển (1)**	**558.512**	**383.512**	**175.000**
1	Chi đầu tư cho các dự án	558.512	383.512	175.000
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	*Chi đầu tư từ nguồn XDCB tập trung*	*38.512*	*38.512*	
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*520.000*	*345.000*	*175.000*
2	Chi đầu tư phát triển khác	0		
II	**Chi thường xuyên**	**663.537**	**553.799**	**109.738**
	Trong đó:			
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	*280.605*	*280.605*	*0*
III	**Dự phòng ngân sách**	**31.774**	**24.370**	**7.404**
B	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**8.770**	**8.770**	
C	**HỖ TRỢ TỪ NGUỒN TĂNG THU BẢO VỆ ĐẤT TRỒNG LÚA**	**29.400**	**29.400**	

Biểu mẫu số 34

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 847/BC-UBND ngày 13/12/2023 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	C
A	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ**	**999.851**
I	**Cân đối ngân sách**	**961.681**
1	**Chi đầu tư phát triển (2)**	**383.512**
-	Chi đầu tư cho các dự án	383.512
2	**Chi thường xuyên**	**553.799**
-	Quốc phòng	4.082
-	An ninh	906
-	SN giáo dục, đào tạo và day nghề	280.605
-	SN Y tế	40.239
-	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	120
-	SN Văn hóa - Thể thao - Du lịch	7.281
-	SN Đảm bảo xã hội	35.200
-	SN Kinh tế	135.259
-	Sự nghiệp môi trường	6.680
-	Chi quản lý hành chính,Đảng,Đoàn thể	40.052
-	Hỗ trợ hội đoàn thể	334
-	Chi khác ngân sách	3.041
3	**Dự phòng ngân sách**	**24.370**
II	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**8.770**
III	**HỖ TRỢ TỪ NGUỒN TĂNG THU BẢO VỆ ĐẤT TRỒNG LÚA**	**29.400**
B	**BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO NS PHƯỜNG, XÃ**	**95.172**

Biểu mẫu số 35

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 847/BC-UBND ngày 13/12/2023 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	6	7	8
	TỔNG SỐ	**961.682**	**383.513**	**553.799**	**24.370**	**0**	**0**
I	**Các cơ quan tổ chức**	**937.312**	**383.513**	**553.799**	**0**	**0**	**0**
1	Mầm non 19/5	7.623	2.500	5.123			
2	Mầm non An Tảo	3.036		3.036			
3	Mầm non Bảo Khê	2.991		2.991			
4	Mầm non Hiến Nam	3.358		3.358			
5	Mầm non Hoàng Hanh	2.948		2.948			
6	Mầm non Hồng Châu	2.705		2.705			
7	Mầm non Hồng Nam	2.892		2.892			
8	Mầm non Hùng Cường	2.888		2.888			
9	Mầm non Lam Sơn	4.035		4.035			
10	Mầm non Lê Hồng Phong	2.030		2.030			
11	Mầm non Liên Phương	4.157		4.157			
12	Mầm non Phố Hiến	3.687		3.687			
13	Mầm non Phú Cường	3.632		3.632			
14	Mầm non Phương Chiểu	3.003		3.003			
15	Mầm non Quảng Châu	4.062		4.062			
16	Mầm non Tân Hưng	2.736		2.736			
17	Mầm non Trung Nghĩa	3.498		3.498			
18	Tiểu học An Tảo	9.203		9.203			
19	Tiểu học Bảo Khê	4.857		4.857			
20	Tiểu học Hiến Nam	8.217		8.217			
21	Tiểu học Hoàng Lê	8.949		8.949			
22	Tiểu học Hùng Cường	3.595		3.595			
23	Tiểu học Lam Sơn	5.265		5.265			
24	Tiểu học Liên Phương	6.390		6.390			
25	Tiểu học Nguyễn Huệ	6.814		6.814			
26	Tiểu học Phú Cường	5.232		5.232			
27	Tiểu học Phương Chiểu	5.105		5.105			
28	Tiểu học Quảng Châu	7.738		7.738			
29	Tiểu học Trung Nghĩa	8.484		8.484			
30	THCS An Tảo	6.361		6.361			
31	THCS Bảo Khê	4.201		4.201			
32	THCS Hiến Nam	4.761		4.761			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
33	THCS Hùng Cường	3.119		3.119			
34	THCS Lam Sơn	3.822		3.822			
35	THCS Lê Lợi	7.494		7.494			
36	THCS Liên Phương	5.816		5.816			
37	THCS Nguyễn Quốc Ân	5.558		5.558			
38	THCS Nguyễn Tất Thành	5.377		5.377			
39	THCS Phú Cường	4.125		4.125			
40	THCS Phương Chiểu	3.582		3.582			
41	THCS Quảng Châu	6.335		6.335			
42	THCS Trung Nghĩa	4.376		4.376			
43	TH & THCS Hồng Châu	8.717		8.717			
44	TH & THCS Hồng Nam	6.779		6.779			
45	TH & THCS Hoàng Hanh	6.308		6.308			
46	TH & THCS Minh Khai	6.475		6.475			
47	TH & THCS Tân Hưng	6.525		6.525			
48	TT GDNN - GDTX thành phố	5.202		5.202			
49	Trung tâm chính trị thành phố	2.424		2.424			
50	Sự nghiệp giáo dục	591		591			
51	Dự phòng tăng lương thường xuyên, biên chế thiếu, dạy vượt giờ	14.037		14.037			
52	Phòng Tư pháp	683		683			
53	Phòng Kinh tế	7.443	4.000	3.443			
54	Phòng Quản lý đô thị	99.299		99.299			
55	Phòng Giáo dục - Đào tạo	31.473		31.473			
56	Phòng Tài nguyên Môi trường	11.923		11.923			
57	Phòng Lao động -TB-XH	50.176		50.176			
58	Phòng Nội vụ	4.124		4.124			
59	Phòng Thanh tra	1.180		1.180			
60	Phòng Văn hoá thông tin	1.145		1.145			
61	Phòng Tài chính - Kế hoạch	20.709		20.709			
62	Văn phòng HĐND - UBND thành phố	12.690	2.000	10.690			
63	Hội đồng nhân dân	1.747		1.747			
64	Cơ quan Thành ủy	19.952	4.000	15.952			
65	Hội nông dân	887		887			
66	Hội cựu chiến binh	368		368			
67	Uỷ ban Mặt trận tổ quốc	1.187		1.187			
68	Thành đoàn	932		932			
69	Hội Liên hiệp phụ nữ	1.208		1.208			
70	Tăng lương đinh lỳ + dự phòng tăng biên chế và HĐCM khối QLNN	878		878			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
71	Hội Chữ thập đỏ	450		450			
72	Hội người mù	214		214			
73	Trạm thú y	50		50			
74	Hội Cựu thanh niên xung phong	70		70			
75	Hội nạn nhân chất độc da cam	40		40			
76	Hội Đông y	40		40			
77	Hội khuyến học	40		40			
78	Hội người cao tuổi	230		230			
79	Chi cục thống kê	140		140			
80	Trung tâm Văn hoá -Truyền thanh	10.631	4.000	6.631			
81	Công an thành phố	1.256		1.256			
82	Ban chỉ huy quân sự thành phố	14.082	9.000	5.082			
83	Xí nghiệp KTCT thủy lợi TP Hưng Yên	990		990			
84	Hạt giao thông	16.949		16.949			
85	Sự nghiệp kinh tế	2.509		2.509			
86	Ban QLDA đầu tư xây dựng thành phố	190.977	190.977				
87	Đoàn hội thẩm nhân dân thành phố	50		50			
88	Tuyên truyền, quảng bá khu di tích Phố Hiến	600		600			
89	Chi khác	341		341			
90	Quỹ hỗ trợ nông dân	300	300				
91	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Hưng Yên	5.000	5.000				
92	UBND phường Lê Lợi	1.550	1.500	50			
93	UBND phường Hiến Nam	2.984	2.934	50			
94	UBND phường Quang Trung	1.050	1.000	50			
95	UBND phường Lam Sơn	5.080	5.000	80			
96	UBND phường Minh Khai	80		80			
97	UBND phường Hồng Châu	50		50			
98	UBND phường An Tảo	80		80			
99	UBND xã Trung Nghĩa	9.050	9.000	50			
100	UBND xã Hồng Nam	2.180	2.100	80			
101	UBND xã Liên Phương	1.570	1.500	70			
102	UBND xã Quảng Châu	2.060	1.500	560			
103	UBND xã Bảo Khê	13.752	13.702	50			
104	UBND xã Hùng Cường	6.750	6.700	50			
105	UBND xã Phú Cường	7.650	7.600	50			
106	UBND xã Hoàng Hanh	1.850	1.800	50			
107	UBND xã Tân Hưng	1.550	1.500	50			
108	UBND xã Phương Chiểu	2.950	2.900	50			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
109	Kinh phí đối trừ GPMB, XD HTKT các KDC mới do UBND thành phố, UBND phường, xã làm chủ đầu tư	78.000	78.000				
110	Kinh phí trả nợ XDCB cho các công trình được phê duyệt quyết toán trong năm	25.000	25.000				
II	**Chi dự phòng ngân sách**	**24.370**			**24.370**		

Biểu mẫu số 36

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 847/BC-UBND ngày 13/12/2023 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đầu tư khác
									Chi giao thông, kiến thiết thị chính	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	4	5	6	7	11	12	13	14	16
	TỔNG SỐ	**383.513**	**45.976**	**9.000**	**6.000**	**10.000**	**24.600**	**173.637**	**169.637**	**4.000**	**6.000**	**108.300**
1	Ban QLDA đầu tư xây dựng thành phố	190.977	27.642			10.000	14.000	139.335	139.335			
2	Phòng Kinh tế	4.000						4.000		4.000		
3	Mầm non 19/5	2.500	2.500									
4	Cơ quan Thành ủy	4.000									4.000	
5	Văn phòng HĐND - UBND	2.000									2.000	
6	Ban Chỉ hủy Quân sự	9.000		9.000				0				
7	Trung tâm Văn hóa	4.000					4.000					
8	Quỹ hỗ trợ nông dân	300										300
9	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Hưng Yên	5.000										5.000
10	UBND phường Lê Lợi	1.500					1.500	0				
11	UBND phường Hiến Nam	2.934	2.934					0				
12	UBND phường Quang Trung	1.000					1.000	0				
13	UBND phường Lam Sơn	5.000						5.000	5.000			
14	UBND xã Trung Nghĩa	9.000	1.500					7.500	7.500			
15	UBND xã Hồng Nam	2.100	600				1.500	0				
16	UBND xã Liên Phương	1.500			1.500			0				
17	UBND xã Quảng Châu	1.500						1.500	1.500			
18	UBND xã Bảo Khê	13.702			1.500			12.202	12.202			
19	UBND xã Hùng Cường	6.700	3.500					3.200	3.200			
20	UBND xã Phú Cường	7.600	4.500		1.500		1.600	0				
21	UBND xã Hoàng Hanh	1.800	800				1.000	0				
22	UBND xã Tân Hưng	1.500			1.500			0				
23	UBND xã Phương Chiểu	2.900	2.000					900	900			

24	Kinh phí đối trừ GPMB, XD HTKT các KDC mới do UBND thành phố, UBND phường, xã làm chủ đầu tư	78.000						0				78.000
25	Kinh phí trả nợ XDCB cho các công trình được phê duyệt quyết toán trong năm	25.000						0				25.000

Biểu mẫu số 37

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 847/BC-UBND ngày 13/12/2023 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi Y tế	Chi ứng dụng KHCN	Chi văn hóa - Thể thao - Du lịch	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó				Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Hỗ trợ hội đoàn thể	Chi khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi Thị chính	Chi kinh tế khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	6	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	**553.799**	**280.605**	**4.082**	**906**	**40.239**	**120**	**7.281**	**6.680**	**135.259**	**17.759**	**2.500**	**95.000**	**20.000**	**40.052**	**35.200**	**334**	**3.041**
1	Mầm non 19/5	5.123	5.123							0								
2	Mầm non An Tảo	3.036	3.036							0								
3	Mầm non Bảo Khê	2.991	2.991							0								
4	Mầm non Hiến Nam	3.358	3.358							0								
5	Mầm non Hoàng Hanh	2.948	2.948							0								
6	Mầm non Hồng Châu	2.705	2.705							0								
7	Mầm non Hồng Nam	2.892	2.892							0								
8	Mầm non Hùng Cường	2.888	2.888							0								
9	Mầm non Lam Sơn	4.035	4.035							0								
10	Mầm non Lê Hồng Phong	2.030	2.030							0								
11	Mầm non Liên Phương	4.157	4.157							0								
12	Mầm non Phố Hiến	3.687	3.687							0								
13	Mầm non Phú Cường	3.632	3.632							0								
14	Mầm non Phương Chiểu	3.003	3.003							0								
15	Mầm non Quảng Châu	4.062	4.062							0								
16	Mầm non Tân Hưng	2.736	2.736							0								
17	Mầm non Trung Nghĩa	3.498	3.498							0								
18	Tiểu học An Tảo	9.203	9.203							0								
19	Tiểu học Bảo Khê	4.857	4.857							0								
20	Tiểu học Hiến Nam	8.217	8.217							0								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi Y tế	Chi ứng dụng KHCN	Chi văn hóa - Thể thao - Du lịch	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó				Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Hỗ trợ hội đoàn thể	Chi khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi Thị chính	Chi kinh tế khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	6	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
21	Tiểu học Hoàng Lê	8.949	8.949							0								
23	Tiểu học Hùng Cường	3.595	3.595							0								
24	Tiểu học Lam Sơn	5.265	5.265							0								
25	Tiểu học Liên Phương	6.390	6.390							0								
27	Tiểu học Nguyễn Huệ	6.814	6.814							0								
28	Tiểu học Phú Cường	5.232	5.232							0								
29	Tiểu học Phương Chiểu	5.105	5.105							0								
30	Tiểu học Quảng Châu	7.738	7.738							0								
31	Tiểu học Trung Nghĩa	8.484	8.484							0								
32	THCS An Tảo	6.361	6.361							0								
33	THCS Bảo Khê	4.201	4.201							0								
34	THCS Hiến Nam	4.761	4.761							0								
36	THCS Hùng Cường	3.119	3.119							0								
37	THCS Lam Sơn	3.822	3.822							0								
38	THCS Lê Lợi	7.494	7.494							0								
39	THCS Liên Phương	5.816	5.816							0								
41	THCS Nguyễn Quốc Ân	5.558	5.558							0								
42	THCS Nguyễn Tất Thành	5.377	5.377							0								
43	THCS Phú Cường	4.125	4.125							0								
44	THCS Phương Chiểu	3.582	3.582							0								
45	THCS Quảng Châu	6.335	6.335							0								
46	THCS Trung Nghĩa	4.376	4.376							0								
35	TH & THCS Hồng Châu	8.717	8.717							0								
47	TH & THCS Hồng Nam	6.779	6.779							0								
48	TH & THCS Hoàng Hanh	6.308	6.308							0								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi Y tế	Chi ứng dụng KHCN	Chi văn hóa - Thể thao - Du lịch	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó				Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Hỗ trợ hội đoàn thể	Chi khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi Thị chính	Chi kinh tế khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	6	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
40	TH & THCS Minh Khai	6.475	6.475							0								
49	TH & THCS Tân Hưng	6.525	6.525							0								
50	TT GDNN - GDTX thành phố	5.202	5.202							0								
51	Trung tâm chính trị thành phố	2.424	2.424							0								
52	Sự nghiệp giáo dục	591	591							0								
53	Dụ phòng tăng lương thường xuyên, biên chế thiếu, dạy vượt giờ	14.037	14.037							0								
54	Phòng Tư pháp	683								0					683			
55	Phòng Kinh tế	3.443					120			2.460		2.160		300	863			
56	Phòng Quản lý đô thị	99.299								98.100	200		95.000	2.900	1.199			
57	Phòng Giáo dục - Đào tạo	31.473	21.950			8.627				0					896			
58	Phòng Tài nguyên Môi trường	11.923				81			6.360	4.251				4.251	1.231			
59	Phòng Lao động -TB-XH	50.176				13.417				0					1.059	35.200		500
60	Phòng Nội vụ	4.124								0					3.994			130
61	Phòng Thanh tra	1.180								0					1.180			
62	Phòng Văn hoá thông tin	1.145								150				150	995			
63	Phòng Tài chính - Kế hoạch	20.709				17.664				1.200				1.200	1.845			
64	Văn phòng HĐND - UBND thành phố	10.690								3.200				3.200	6.990			500
65	Hội đồng nhân dân	1.747								0					1.747			
66	Cơ quan Thành ủy	15.952							250	2.170				2.170	12.347			1.185
67	Hội nông dân	887								0					842			45
68	Hội cựu chiến binh	368								0					333			35
69	Uỷ ban Mặt trận tổ quốc	1.187								70				70	1.117			
70	Thành đoàn	932						50		70				70	787			25
71	Hội Liên hiệp phụ nữ	1.208							70	150				150	988			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi Y tế	Chi ứng dụng KHCN	Chi văn hóa - Thể thao - Du lịch	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó				Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Hỗ trợ hội đoàn thể	Chi khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi Thị chính	Chi kinh tế khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	6	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
72	Tăng lương đinh lỳ + dự phòng tăng biên chế và HĐCM khối QLNN	878								0					878			
73	Hội Chữ thập đỏ	450				450				0								
74	Hội người mù	214								0							214	
75	Trạm thú y	50								50				50				
76	Hội Cựu thanh niên xung phong	70								0							40	30
77	Hội nạn nhân chất độc da cam	40								0							40	
78	Hội Đông y	40								0							40	
79	Hội khuyến học	40	40							0								
80	Hội người cao tuổi	230								0					80			150
81	Chi cục thống kê	140								140				140				
82	Trung tâm Văn hoá -Truyền thanh	6.631						6.631		0								
83	Công an thành phố	1.256			906					300	100			200				50
84	Ban chỉ huy quân sự thành phố	5.082		4.082						1.000				1.000				
85	Xí nghiệp KTCT thủy lợi TP Hưng Yên	990								990		340		650				
86	Hạt giao thông	16.949								16.949	16.949							
87	Sự nghiệp kinh tế	2.509								2.509				2.509				
88	Đoàn hội thẩm nhân dân thành phố	50								0								50
89	UBND phường Lê Lợi	50								50				50				
90	UBND phường Hiến Nam	50								50				50				
91	UBND phường Quang Trung	50								50				50				
92	UBND phường Lam Sơn	80								80				80				
93	UBND phường Minh Khai	80								80				80				
94	UBND phường Hồng Châu	50								50				50				
95	UBND phường An Tảo	80								80				80				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi Y tế	Chi ứng dụng KHCN	Chi văn hóa - Thể thao - Du lịch	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó				Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Hỗ trợ hội đoàn thể	Chi khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi Thị chính	Chi kinh tế khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	6	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
96	UBND xã Trung Nghĩa	50								50				50				
97	UBND xã Hồng Nam	80								80				80				
98	UBND xã Liên Phương	70								70				70				
99	UBND xã Quảng Châu	560								560	510			50				
100	UBND xã Bảo Khê	50								50				50				
101	UBND xã Hùng Cường	50								50				50				
102	UBND xã Phú Cường	50								50				50				
103	UBND xã Hoàng Hanh	50								50				50				
104	UBND xã Tân Hưng	50								50				50				
105	UBND xã Phương Chiểu	50								50				50				
106	Tuyên truyền, quảng bá khu di tích Phố Hiến	600						600		0								
107	Chi khác	341								0								341

Biểu mẫu số 39

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 847/BC-UBND ngày 13/12/2023 của UBND thành phố)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSĐP	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh
A	B	1	2	3	4=3+2	5
	TỔNG SỐ	**990.700**	**657.269**	**596.554**	**1.253.823**	**38.170**
1	Thành phố	379.800	460.299	501.382	961.681	8.770
2	Phường Lê Lợi	25.220	10.284	5.764	16.048	
3	Phường Quang Trung	2.297	1.042	7.463	8.505	
4	Phường Minh Khai	10.505	1.414	7.321	8.735	700
5	Phường Hồng Châu	46.308	18.725	5.157	23.882	
6	Phường Hiến Nam	28.873	7.652	0	7.652	
7	Phường Lam Sơn	166.107	24.432	3.073	27.505	
8	Phường An Tảo	20.631	8.017	4.484	12.501	
9	Xã Bảo Khê	71.602	22.553	5.558	28.111	
10	Xã Trung Nghĩa	102.037	48.316	6.166	54.482	700
11	Xã Liên Phương	7.678	5.056	6.561	11.617	
12	Xã Hồng Nam	665	316	5.770	6.086	700
13	Xã Quảng Châu	20.285	14.260	7.073	21.332	4.900
14	Xã Phú Cường	9.575	6.679	7.098	13.777	8.400
15	Xã Hùng Cường	5.320	3.725	5.375	9.100	4.200
16	Xã Tân Hưng	8.402	5.786	6.726	12.512	2.100
17	Xã Hoàng Hanh	297	158	5.935	6.093	4.900
18	Xã Phương Chiểu	85.098	18.558	5.505	24.063	2.800
19	Dự phòng một số chức danh Cán bộ, công chức còn thiếu			142	142	

Biểu mẫu số 41

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 847/BC-UBND ngày 13/12/2023 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương									Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó					
							Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)				
A	B	1=2+11	2=3+5+8+9+10	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	**292.142**	**292.142**	**175.000**	**175.000**	**109.738**	**-**	**-**	**-**	**7.404**	**-**	**-**
1	Phường Lê Lợi	16.048	16.048	8.400	8.400	7.238				410		
2	Phường Quang Trung	8.505	8.505	-	-	8.290				215		
3	Phường Minh Khai	8.735	8.735	900	900	7.615				220		
4	Phường Hồng Châu	23.882	23.882	18.000	18.000	5.277				605		
5	Phường Hiến Nam	7.652	7.652	-	-	7.462				190		
6	Phường Lam Sơn	27.505	27.505	21.600	21.600	5.205				700		
7	Phường An Tảo	12.501	12.501	6.000	6.000	6.181				320		
8	Xã Bảo Khê	28.111	28.111	21.300	21.300	6.101				710		
9	Xã Trung Nghĩa	54.482	54.482	47.550	47.550	5.552				1.380		
10	Xã Liên Phương	11.617	11.617	4.200	4.200	7.117				300		
11	Xã Hồng Nam	6.086	6.086	-	-	5.931				155		
12	Xã Quảng Châu	21.332	21.332	13.650	13.650	7.142				540		
13	Xã Phú Cường	13.777	13.777	6.300	6.300	7.142				335		
14	Xã Hùng Cường	9.100	9.100	3.500	3.500	5.370				230		
15	Xã Tân Hưng	12.512	12.512	5.600	5.600	6.593				319		
16	Xã Hoàng Hanh	6.093	6.093	-	-	5.928				165		
17	Xã Phương Chiểu	24.063	24.063	18.000	18.000	5.453				610		
18	Dự phòng một số chức danh Cán bộ, công chức còn thiếu	142	142	-		142						